

NGUYỄN TẤT LÂM

EM TẬP ĐỌC

LỚP MỘT



NAM SƠN xuất bản

Lời nói đầu

Cuốn **EM TẬP ĐỌC** này dành riêng cho các học-sinh đã học xong văn quốc-ngữ. Sách gồm có 90 bài tập đọc đủ dùng trong thời gian chừng 4 tháng. Có đủ cả văn vần lẫn văn xuôi. Bài ngắn, dễ đọc, dễ hiểu, vừa sức học-sinh và hợp với chương-trình lớp Một của Bộ Giáo-dục.

Ngoài những bài tập đọc soạn theo đúng chủ-điểm của môn Ngữ-văn; chúng tôi có soạn thêm một số bài tập đọc vui ngụ ý khuyến răn để gây thích thú cho học-sinh.

Dưới mỗi bài tập đọc soạn theo chủ-điểm, chúng tôi có soạn thêm một bài Ngữ-văn mà những tiếng học đều có trong bài tập đọc ở trên, một bài chép thật ngắn và một bài tập viết gồm có 5 tiếng và một chữ số (bài Ngữ văn phải dạy trước bài Tập đọc; phần Tập nói chuyện xin để tùy ý giáo-viên soạn lấy)

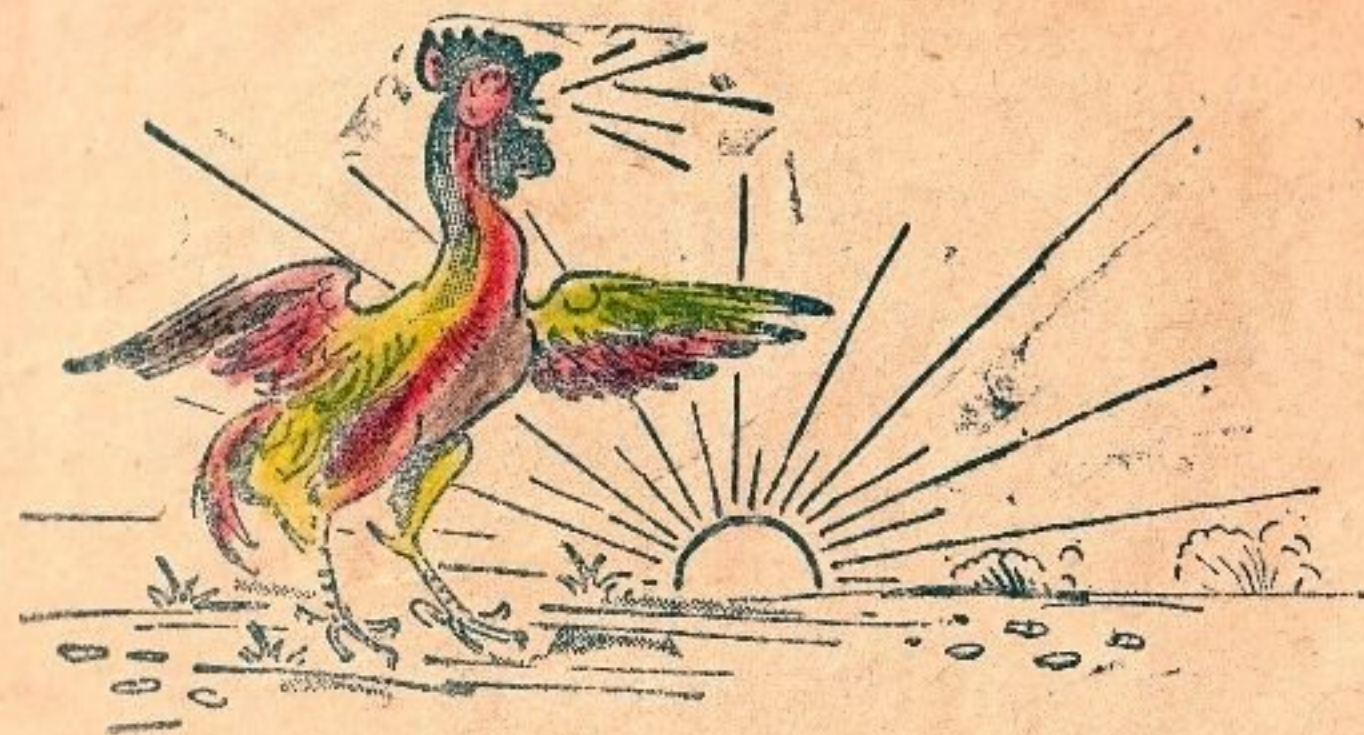
Chúng tôi không soạn những bài học thuộc lòng vì môn này không có ghi trong thời-dụng biểu của lớp Một.

Chúng tôi ước mong cuốn sách này sẽ giúp ích nhiều cho các em học-sinh mới học xong văn quốc-ngữ và các quý-vị đồng-nghiep dạy lớp Một khỏi mất thì giờ khi soạn bài.

Sài Gòn ngày 1-11-1971

Tác giả

TẬP ĐỌC



I. Gà gáy sáng

Gà gáy ó ó!

Nhắc nhở học trò

Công việc học-hành

Nhớ phải chăm lo.

TẬP VIẾT Phải chăm lo học hành. Chữ số 1



2. Vui học

Mù chữ như dui.
Nhờ học vẫn vui.
Đánh vần đã thạo
Vui thiệt là vui.

Qua tập đọc vui
Văn vần văn xuôi
Nhiều bài thích thú
Vui thiệt là vui.

TẬP VIẾT Biết đọc thiệt là vui. Chữ số 2

TẬP ĐỌC

3. Ngày khai trường

Thấy chị Tú đi học, Tí đòi đi theo
Má bảo Tí: Má
đã xin học cho con
rồi. Đến sáng mai má
sẽ dẫn con tới trường
học.



Tí nói: Sáng mai
má nhớ đánh thức
con dậy sớm nhé!

Giải nghĩa: Ngày khai trường: ngày các trường học mở cửa để học-sinh tới học sau kỳ nghỉ hè.

Câu hỏi: Thấy chị Tú đi học, Tí làm gì? Má bảo Tí thế nào? Tí nói gì với má?

NGŨ VỤNG Ngày khai trường

Học tiếng: Ngày khai trường. Học trò. Đi học.

Bài ứng dụng: Hôm nay là ngày khai trường. Các học trò rủ nhau đi học rất đông.

BÀI CHÉP Tí đòi đi học

Tí đòi theo chị Tú đi học.

Má Tí hứa đến sáng mai sẽ dẫn Tí đến trường học.

TẬP VIẾT Tí vui về đi học Chữ số 3

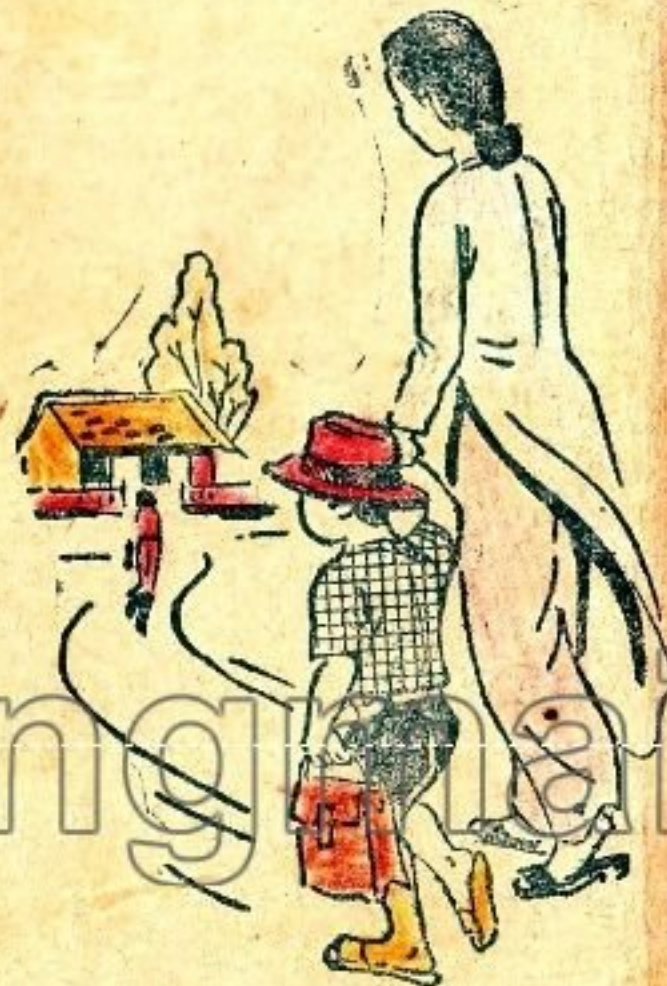
4. Tí đi học

Đồng hồ chỉ sáu giờ

Má gọi Tí : Dậy sửa soạn đi học, con.

Tí vội thức dậy,
rửa mặt, đánh răng,
rồi mặc quần áo đẹp.

Đầu đội nón, tay
xách cặp, Tí ngoan
ngoãn theo má tới
trường học.



Giải nghĩa : xách : mang một vật gì nặng ở tay.

Câu hỏi : Má Tí đánh thức Tí dậy sớm để làm gì ?
Tí vội thức dậy để làm gì ? Tí theo má đi đâu ?

NGỮ VỰNG

Đi học

Học tiếng : Đi học. Đội nón. Xách cặp. Theo.

Bồi ứng dụng : Tí dậy sớm để sửa soạn đi học. Đầu đội nón, tay xách cặp, Tí theo má tới trường học.

BÀI CHÉP

Tí đi học

Má Tí đánh thức Tí dậy sớm để sửa soạn đi học. Ăn quà sáng xong, Tí theo má tới trường học.

TẬP VIẾT

Tí rất thích đi học.

Chữ số 4



5. Cáo và Quạ

Một con quạ đậu ở trên cành cây. Mỏ nó nếm một chiếc bánh sữa.

Người thấy mùi thơm của bánh sữa, một con cáo tìm đến chỗ quạ đậu. Cáo liền nịnh quạ:

Kìa! chào bác quạ. Bác hót hay lắm, có phải không bác? Bác thử hót cho tôi nghe nào?

Quạ vừa há mỏ ra, chiếc bánh sữa lền rơi xuống gốc cây. Cáo vội tha chiếc bánh sữa đi chỗ khác.

Nhận xét : Con quạ mất chiếc bánh sữa chỉ vì đã trót nghe nịnh. Vậy ta chớ nên nghe lời những kẻ nịnh hót để khỏi bị lường gạt.

TẬP VIẾT Ta chớ nên nghe nịnh. Chữ số 5.



6. Muốn hay

Muốn hay con phải tới trường
Nghe lời thầy dạy mọi đường mọi hay.
Muốn hay thì phải có thầy

Nhờ thầy dạy bảo sau này sung thân.

Giải nghĩa: hay: hiểu biết — sung thân: thân mình được sung sướng.

Câu hỏi: Muốn hay con phải tới đâu? Đến trường con nghe lời ai để hiểu biết mọi điều? Muốn hay con phải nhờ ai? Nhờ có thầy dạy bảo, sau này con sẽ được thế nào?

NGŨ VỤNG

Muốn hay

Học tiếng: Thầy. Dạy bảo. Hay. Sung sướng.

Bài ứng dụng: Muốn hay thì phải có thầy. Nhờ thầy dạy bảo sau này học sinh sẽ được sung sướng.

BÀI CHÉP

Cần phải học

Muốn hiểu biết, trẻ con phải đến trường học tập.

Nhờ thầy, cô dạy bảo, sau này học sinh sẽ được sung sướng.

TẬP VIẾT Đi học để hiểu biết, Chữ số 6

7. Trường của Tí

Trường của Tí xây bằng gạch. Mái lợp
ngói đỏ. Tường
quét vôi vàng.

Cổng trường
bằng gạch, có hai
cánh cửa sắt sơn
xanh.



Trường của Tí
lớn và đẹp, lớn
hơn nhà của Tí
nhiều.

Giải nghĩa: cánh cửa sắt: cánh cửa làm bằng sắt.

Câu hỏi: Trường của Tí xây bằng gì? Mái lợp gì? Cổng trường bằng gì? Trường của Tí có lớn không? Có đẹp không?

NGŨ VỤNG

Trường học

Học tiếng: Trường. Mái. Cổng trường. Phòng. Lớn. Đẹp.

Bài ứng dụng: Trường của Tí lớn và đẹp. Trường xây bằng gạch, mái lợp ngói. Cổng trường cũng xây bằng gạch.

BÀI CHÉP:

Trường học

Trường của Tí xây bằng gạch. Mái lợp ngói đỏ. Tường quét vôi vàng.

Trường của Tí lớn và đẹp,

TẬP VIẾT Trường của Tí lớn lắm. Chữ số 7



8. Cáo và mèo

Cáo vừa bắt trộm được một con gà. Thấy một con mèo đi qua, cáo liền rử mèo vô rừng để cùng nhậu cho vui.

Cáo đang khoe mình tài giỏi, lắm mưu mẹo. Bỗng có một đàn chó săn chạy đến. Mèo vội trèo lên cây trốn. Cáo luống cuống chạy không kịp, bị chó săn vồ cắn chết.

Thế là cáo hết khoe khôn, khoe giỏi.

Nhận xét: Cáo đang mãi khoe khoang nên mới chạy không kịp và bị chó săn vồ. Vậy ta chớ cậy tài, khoe giỏi.

TẬP VIẾT Chó cậy tài, khoe giỏi. Chữ số 8

9. Sân trường

Sân trường của Tí rộng và phẳng. Ở mỗi góc sân có một cây to bóng mát. Chung quanh sân có trồng nhiều cây bông (hoa) và đặt nhiều chậu kiềng.

Học - sinh nô đùa và tập thể-dục ở trong sân trường.



Sân trường của Tí lúc nào cũng sạch - sẽ.

Đặt nghĩa: Chậu kiềng: chậu có trồng cây ở trong. Tập thể-dục: tập những cử động về mình chân, tay cho thân-thể được khỏe mạnh.

Câu hỏi: Sân trường của Tí rộng hay hẹp? phẳng hay gồ ghề? Ở mỗi góc sân có gì? Chung quanh sân có những gì? Học sinh làm gì ở trong sân trường? Sân trường của Tí có sạch-sẽ không?

NGŨ VỤNG Sân trường

Học tiếng: Sân trường. Cây to. Bóng mát. Nô đùa. Tập thể-dục. Rộng. Phẳng.

Bài ứng dụng: Sân trường của Tí rộng và phẳng. Trong sân có nhiều cây to bóng mát. Học sinh nô đùa và tập thể-dục ở trong sân trường.

BÀI CHÉP Sân trường

Sân trường của Tí rộng và phẳng.

Hàng ngày học sinh nô đùa và tập thể-dục ở trong sân trường. Sân trường của Tí lúc nào cũng sạch-sẽ.

TẬP VIẾT Sân trường của Tí sạch. Chữ số 9.

10. Tí vô lớp

Tí được học lớp Một 4. Tí đến lớp học vừa đúng lúc cô giáo đang kêu tên học sinh mới.

Tí sợ sệt, đứng bên cạnh má. Một lát cô giáo đọc: Mai-văn-Tí. Tí dạ khe khẽ. Má bảo Tí: Dạ to lên con.



Tí cúi đầu chào cô giáo. Cô giáo cho

Tí ngồi bàn đầu vì Tí bé.

Giải nghĩa: khe khẽ: không được to.

Câu hỏi: Tí được học lớp nào? Tí đến lớp vừa lúc cô giáo đang làm gì? Tí đứng cạnh ai? Tí làm gì khi nghe thấy tên mình? Tí chào cô giáo như thế nào? Tại sao cô giáo cho Tí ngồi bàn đầu?

NGŨ VỤNG

Vô lớp

Học tiếng: Cô giáo. Kêu tên. Chào. Vô lớp. Sợ sệt.

Bài ứng dụng: Cô giáo đang kêu tên học sinh mới.

Tí sợ sệt đứng bên cạnh má. Tí chào cô rồi vô lớp.

BÀI CHÉP

Tí vô lớp

Tí được học lớp Một 4. Tí cúi đầu chào cô giáo rồi đi vô lớp. Tí được ngồi bàn đầu vì Tí bé.

TẬP VIẾT Tí là học trò mới. Chữ số 10



11. Trai và Cò

Trai há miệng nằm phơi nắng trên bãi cát. Bỗng cò ở đâu chợt tới. Cò thò mỏ mò trai để ăn thịt. Trai liền khép miệng lại, kẹp chặt lấy mỏ cò.

Vừa lúc đó, một người câu cá đi tới, chộp được cả trai lẫn cò.

Nhận xét: Vì trai cò đều muốn hại lẫn nhau nên mới bị người đánh cá chộp được cả hai.

TẬP VIẾT Chớ nên hại lẫn nhau. Chữ số 11

12. Rủ bạn đi học

Trống kia đã đánh tùng! tùng!
 Anh em bạn hỡi! ta cùng đi thôi.
 Ta đi cho chóng đến nơi.
 Đến nơi trường học ta ngồi cho yên.
 Ta ngồi ta học cho chuyên.
 Học cho nên giỏi nên hiền nên ngoan
 Học mà ngoan ngoãn giỏi giang.
 Thầy yêu, cha mẹ lại càng yêu hơn.

Giải nghĩa: chuyên: chăm-chỉ.

hiền: có đức tốt và tài giỏi.

Câu hỏi: Tôi giờ đi học, học sinh phải rủ nhau làm gì? Học sinh có nên nô đùa ở dọc đường để tới trường trễ không? Đến trường học-sinh phải học-hành ra sao? Học-sinh học giỏi mà lại ngoan thì có được thầy cô và cha mẹ yêu không?

NGŨ VỤNG Trống trường

Học tiếng: Tiếng trống. Anh em bạn học. Ngoan. Giỏi Học-hành.

Bài ứng dụng: Khi nghe thấy tiếng trống trường, anh em bạn học phải rủ nhau đi học. Tôi trường, học sinh phải ngồi yên mà học hành. Học sinh phải giỏi và ngoan mới đáng khen.

BÀI CHÉP Rủ nhau đi học

Tôi giờ đi học, học sinh phải rủ nhau được tới trường để kịp giờ vào lớp.

Học sinh phải chăm học và ngoan ngoãn.

TẬP VIẾT Phải đi học đúng giờ. Chữ số 12

13. Lớp học của Tí



Lớp học của Tí rộng rãi, cao ráo, sáng sủa. Có hai cửa ra vào và hai cửa sổ.

Bàn ghế kê rất ngay ngắn. Trên tường có treo nhiều tranh ảnh đẹp.

Tí thích học ở lớp đó vì lớp đó đẹp, sạch sẽ, mát mẻ.

Giải nghĩa: Cửa ra vào: cửa cái

Câu hỏi: Lớp học của Tí thế nào? có mấy cửa ra vào và mấy cửa sổ? Bàn ghế kê có ngay ngắn không? Trên tường có treo những gì? Tí có thích học lớp đó không? Tại sao?

NGŨ VỤNG Lớp học

Học tiếng: Lớp học. Cửa ra vào. Cửa sổ. Bàn ghế. Tranh ảnh. Cao ráo. Sạch sẽ.

Bài ứng dụng: Lớp học của Tí cao ráo và sạch sẽ. Có hai cửa ra vào và hai cửa sổ. Bàn ghế kê rất ngay ngắn. Trên tường có treo nhiều tranh ảnh đẹp.

BÀI CHÉP Lớp học

Lớp học của Tí rộng rãi, cao ráo, sáng sủa. Tí thích học ở lớp đó vì lớp đó đẹp, sạch sẽ, mát mẻ.

TẬP VIẾT Lớp của Tí sạch sẽ. Chữ số 13



14. Nhái và bò

Nhái thấy bò đang ăn cỏ.
Nó muốn được to bằng con bò.

Nó phình bụng lên rồi hỏi các bạn!

Này anh em ơi! Tôi đã to bằng bò chưa?

Làm sao mà bằng được! còn nhỏ lắm!

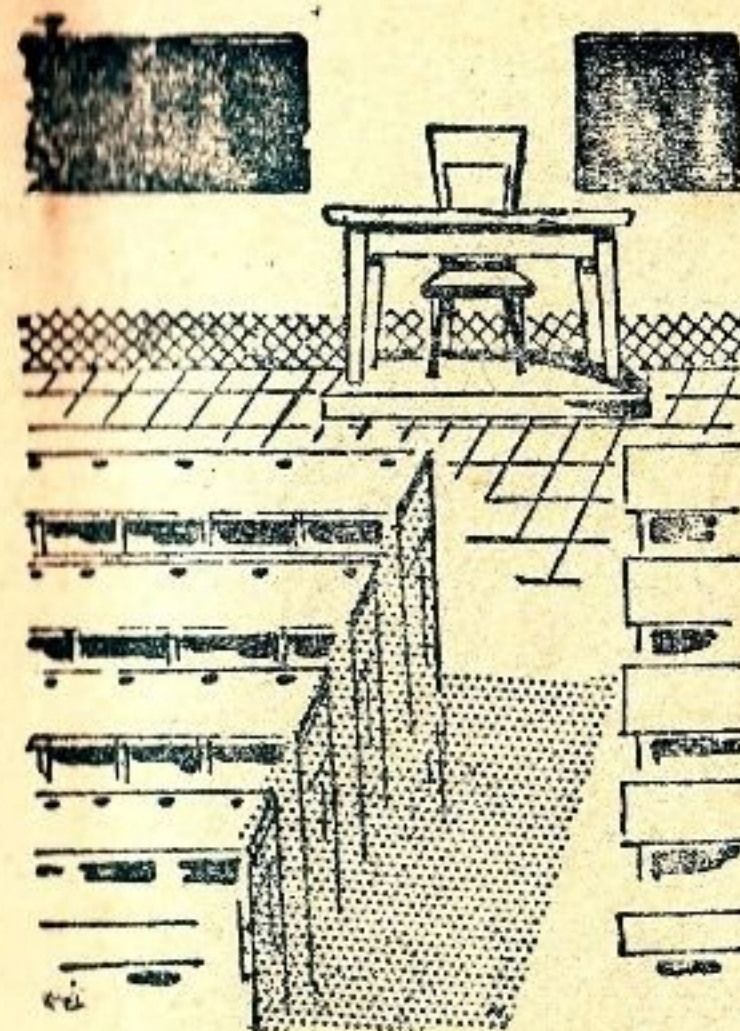
Nhái tức quá, cố phình bụng thêm, phình
nữa, phình nữa.

Bụng nhái căng lớn quá, nồ tung.

Nhận xét: Vì nhái ngu ngốc không biết thân phận,
đã làm một việc quá sức mình nhiều quá nên mới bị chết
một cách thảm như vậy.

TẬP VIẾT Chớ nên làm quá sức. Chữ số 14

15. Đồ đạc trong lớp



Trong lớp Tí có kê
ba dãy bàn ghế.
Mặt bàn sạch sẽ, nhẵn
lì, không có một
vết mực.

Trước mặt học-sinh là
bàn giấy của cô
giáo.

Hai bên có hai cái
bảng lớn sơn xanh.

Giải nghĩa: nhẵn lì: nhẵn trơn,

Câu hỏi: Trong lớp Tí có kê mấy dãy bàn ghế?
Mặt bàn thế nào? Bàn giấy của cô giáo kê ở đâu? Hai
bên bàn giấy có kê hai cái gì?

NGỮ VỰNG

Đồ đạc

Học tiếng: Đồ đạc. Bàn ghế. Bảng lớn. Bàn giấy. Lau
chùi. Nhẵn lì. Sạch-sẽ.

Bài ứng dụng: Đồ đạc trong lớp Tí gồm có hai dãy
bàn ghế, một chiếc bàn lớn và bàn giấy của cô giáo. Ngày
nào cũng được lau chùi, nên mặt bàn bao giờ cũng sạch-sẽ
và nhẵn lì.

BÀI CHÉP

Đồ đạc trong lớp

Trong lớp Tí có kê ba dãy bàn ghế. Bàn giấy của cô giáo
kê ở trước mặt học trò. Hai bên có hai cái bảng lớn sơn xanh.

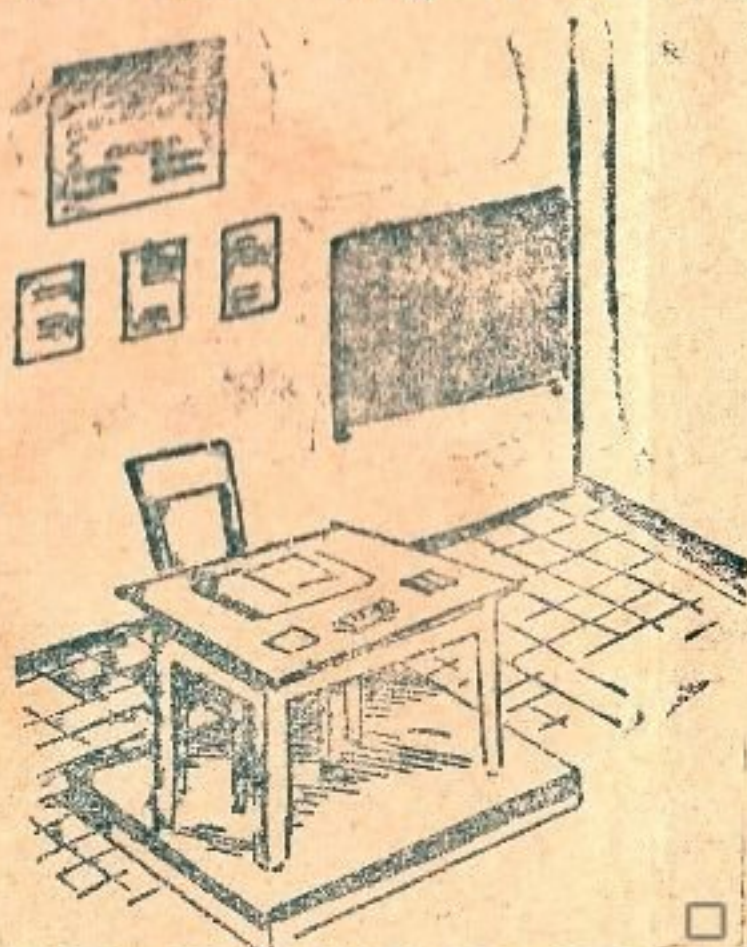
TẬP VIẾT Tí lau bàn cho sạch. Chữ số 15

16. Những tấm bảng nhỏ

Trên tường phía sau bàn của cô giáo có treo những tấm bảng nhỏ.

Trên cao nhất là bảng danh-dự, phía dưới là bảng sĩ-số, bảng thời-dụng-biểu, bảng phân-đội, bảng chương-trình, bảng xếp hạng.

Cũng có hình vẽ màu trang-trí rất đẹp.



Giải nghĩa: Bảng danh-dự: bảng ghi tên những học-sinh giỏi được sắp hạng cao trong tháng. Bảng sĩ-số: bảng ghi số học-sinh trong lớp. Bảng thời-dụng-biểu: bảng ghi tên các bài học của mỗi ngày trong tuần-lễ. Bảng phân-đội: bảng chia học-sinh trong lớp thành từng đội hay từng toán. Bảng chương-trình: bảng ghi những điều cần dạy về mỗi môn học trong một tháng. Bảng xếp hạng: bảng ghi thứ hạng của học-sinh trong mỗi tháng. Trang trí: trang hoàng cho đẹp.

Câu hỏi: Kê những bảng nhỏ treo trên tường của lớp học? Những bảng này được trang-trí ra sao?

NGỮ VỰNG Những bảng nhỏ

Học tiếng: Bảng danh-dự. Bảng sĩ-số. Bảng thời-dụng-biểu. Bảng phân-đội. Bảng chương-trình. Bảng xếp hạng.

Áp dụng: Những tấm bảng nhỏ treo trong lớp em gồm có bảng danh-dự, bảng sĩ-số, bảng thời-dụng-biểu, bảng phân-đội, bảng chương-trình, bảng xếp hạng.

BÀI CHÉP Những tấm bảng nhỏ

Trên tường lớp học có treo những tấm bảng nhỏ. Bảng nào cũng có hình vẽ màu trang-trí rất đẹp.

TẬP VIẾT Em coi thời-dụng-biểu. Chữ số 16



17. Lừa và ngựa

Lừa và ngựa cùng đi chở hàng cho chủ.

Lừa phải chở nặng hơn ngựa.

Lừa năn nỉ ngựa chở bớt cho một ít, nhưng ngựa không chịu chở.

Một quả lừa ngã lăn ra chết.

Chủ bắt ngựa chở hết cả chỗ hàng của lừa và cả cái da lừa nữa.

Nhận xét: Nếu con ngựa chịu chở bớt cho con lừa một ít hàng thì đâu có phải chở nặng như thế. Vậy ở đời chúng ta phải giúp đỡ lẫn nhau, không nên ích-kỷ như con ngựa.

TẬP VIẾT Phải giúp đỡ lẫn nhau. Chữ số 17

18. Phải ráng học.

Má ơi học đề làm chi?
 Hể rờ đến sách thì y như buồn.
 Bơ a ba bơ ă bả luôn luôn
 Thà rằng chạy nhảy ngoài đường còn hơn.
 Con ơi! hãy nghĩ thiệt hơn,
 Bơ a ba, thuốc luyện trí khôn đó mà.
 Con ơi! ráng học bơ a ba.
 Nếu con không học ắt là hèn ngu.

Giải nghĩa: rờ: sờ, mó - thiệt hơn: điều hại điều lợi.

Câu hỏi: Một trò nhỏ phản nản với mẹ ra sao? Nó chỉ thích làm gì? Má nó bảo nó thế nào? Má nó khuyên nó phải ráng làm gì?

NGỮ VỰNG Phải ráng học

Học tiếng: Trí khôn. Ráng học. Luyện. Hèn ngu.

Bài ứng dụng: Muốn luyện trí khôn, ta phải đi học. Ta phải ráng học đề khỏi hèn ngu.

BÀI CHÉP Phải chăm học

Trẻ con phải chăm lo học hành. Có học mới không bị ngu dốt.

TẬP VIẾT Phải ráng lo học hành. Chữ số 18

TẬP ĐỌC 19. Phòng việc Hiệu-trưởng

Tí bị cảm nặng. Ba Tí đến phòng việc Hiệu-trưởng xin phép cho Tí được nghỉ học

— Thưa ông Hiệu-trưởng, cháu Tí học lớp Một 4 bị cảm nặng. Xin ông Hiệu-trưởng vui lòng cho phép cháu được nghỉ học vài ngày.



Ông Hiệu-trưởng cho phép Tí được nghỉ học cho tới khi khỏi bệnh.

Ba Tí cảm ơn ông Hiệu-trưởng rồi ra về.

Giải nghĩa: bị cảm: bị đau vì trúng gió hay trúng nắng. Phòng việc Hiệu-trưởng: phòng làm việc của ông Hiệu-trưởng. Hiệu trưởng: người đứng đầu trông nom một trường.

Câu hỏi: Tí bị đau ra sao? Ba Tí đến phòng việc Hiệu-trưởng đề làm gì? Ba Tí nói gì với ông Hiệu-trưởng? Ông Hiệu-trưởng có cho phép Tí nghỉ học không? Trước khi ra về, ba Tí làm gì?

NGỮ VỰNG Phòng việc Hiệu-trưởng

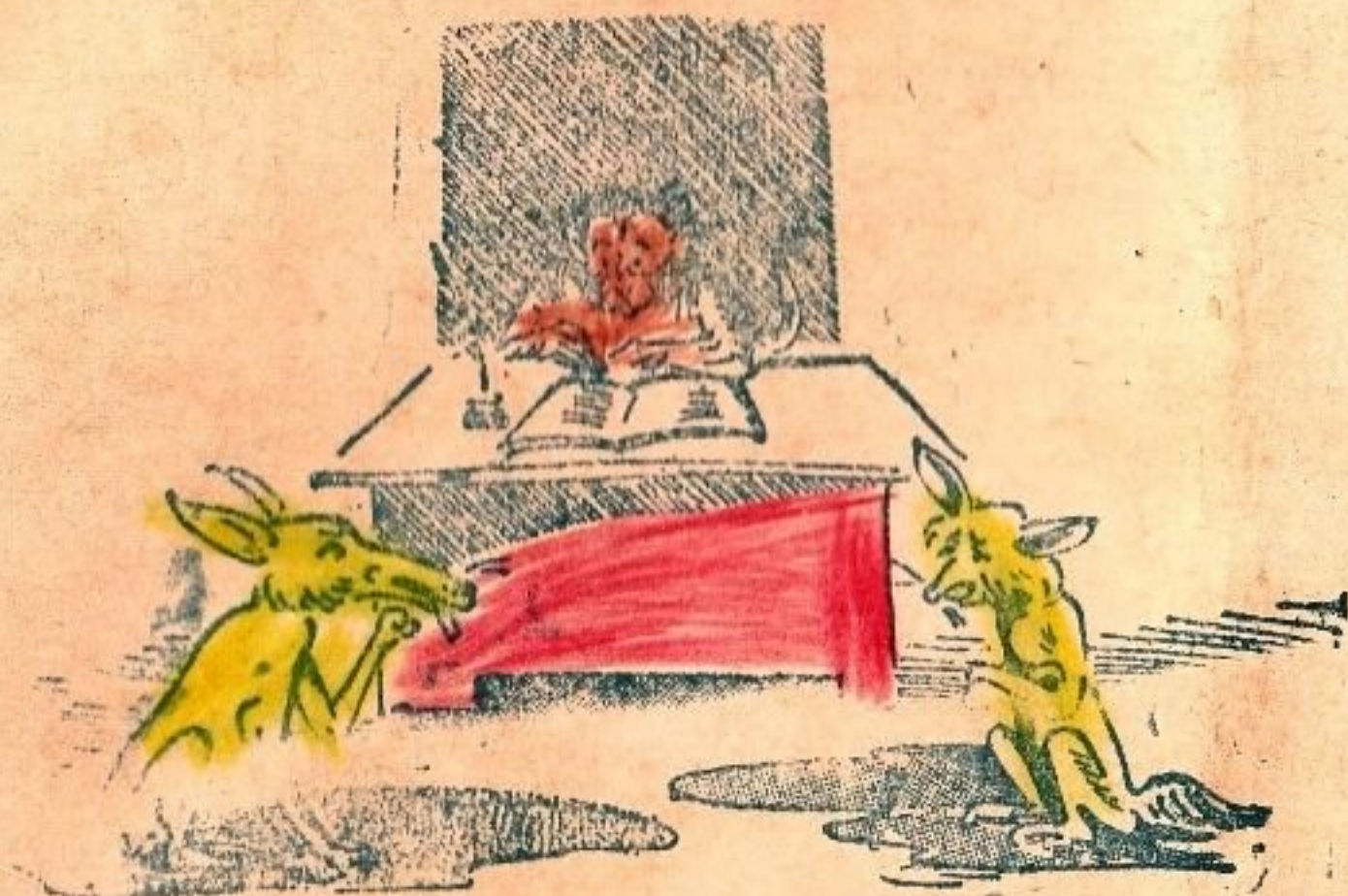
Học tiếng: Phòng việc. Hiệu-trưởng. Xin phép. Cho phép. Nghỉ học. Cảm ơn.

Bài ứng dụng: Ba Tí tới phòng việc Hiệu-trưởng đề xin phép cho Tí được nghỉ học. Ông Hiệu-trưởng cho phép Tí được nghỉ học tới khi khỏi bệnh. Ba Tí cảm ơn ông Hiệu-trưởng

BÀI CHÉP Phòng việc Hiệu-trưởng

Tí bị cảm nặng. Ba Tí đến phòng việc Hiệu-trưởng xin phép cho Tí được nghỉ học. Xong việc, ba Tí cảm ơn ông Hiệu-trưởng rồi ra về.

TẬP VIẾT Tí được phép nghỉ học Chữ số 19



20. Khỉ, sói và cáo.

Sói bắt trộm một con gà.

Sói đồ vạ cho cáo lấy trộm vì cáo rất thích ăn thịt gà.

Hai con cãi nhau ầm-ĩ, chẳng con nào chịu con nào. Sau hai con phải nhờ quan tòa khi xử đùn.

Khi phạt cáo vì tội ăn trộm, phạt sói vì tội nói vu.

Nhận xét : Vì thích kiện nhau nên sói và cáo đều bị phạt.

TẬP VIẾT Chớ nên kiện cáo nhau. Chữ số 20

21. Phòng y-tế.

Tí đang ngồi học. Bỗng Tí thấy chóng mặt, hoa mắt, rồi nằm gục đầu xuống mặt bàn.

Thấy vậy, cô giáo vội vàng dẫn Tí lên phòng y-tế. Cô y-tá cho Tí uống thuốc. Tí nằm nghỉ trên giường ở phòng y-tế. Một lát sau Tí thấy dễ chịu hơn trước.



Giải nghĩa : Phòng y-tế : phòng chữa bệnh và phát thuốc. Nằm gục đầu : nằm ngã đầu. Y-tá : người săn-sóc trông nom bệnh-nhân ở phòng y-tế, bệnh-viện.

Câu hỏi : Tí đang làm gì ? Bỗng Tí thấy thế nào ? Cô giáo vội vàng làm gì ? Cô y-tá cho Tí uống gì ? Tí được nằm nghỉ ở đâu ? Một lát sau Tí thấy thế nào ?

NGŨ VỤNG :

Phòng y-tế

Học tiếng : Phòng y-tế. Cô y-tá. Uống thuốc. Nằm nghỉ. Dễ chịu.

Bài ứng dụng : Tí nằm nghỉ ở phòng y-tế. Cô y-tá cho Tí uống thuốc. Một lát sau Tí thấy dễ chịu.

BÀI CHÉP :

Phòng y-tế

Tí bị chóng mặt. Cô giáo dẫn Tí lên phòng y-tế. Cô y-tá cho Tí uống thuốc. Một lát sau Tí thấy dễ chịu hơn trước.

TẬP VIẾT Tí đến phòng y-tế Chữ số 21

22. Chào cờ

Các học-sinh đều sắp hàng ở trước cửa lớp để chào cờ.

«Nghiêm! Chào cờ...
Chào!».

Mọi người đều đứng thẳng người, im lặng, mặt hướng về phía quốc-kỳ.

Học-sinh các lớp Năm đều đồng ca bài quốc-ca.



Giải nghĩa: Quốc-kỳ: là cờ riêng của một nước.

Quốc-ca: Bài ca riêng của một nước để hát khi chào Quốc-kỳ. Đồng ca: cùng hát.

Câu hỏi: Các học-sinh đều sắp hàng ở trước cửa lớp để làm gì? Khi chào cờ mọi người đều đứng thế nào? Học-sinh các lớp nào đồng ca bài quốc-ca?

NGŨ VỤNG: Chào cờ

Học tiếng: Quốc-kỳ. Quốc-ca. Chào cờ. Đồng ca. Im lặng.

Bài ứng dụng: Học-sinh đứng im lặng để chào cờ, mặt hướng về phía quốc-kỳ. Học-sinh lớp Năm đồng ca bài quốc-ca.

BÀI CHÉP: Chào cờ

Khi chào cờ mọi người đều đứng thẳng người im lặng, mặt hướng về phía quốc-kỳ.

Học-sinh các lớp Năm đồng ca bài quốc-ca.

TẬP VIẾT: Em im lặng chào cờ. Chữ số 22



23. Sư-tử và Sói

Sư-tử bị đau đã lâu, phải nằm ở trong hang. Các loài vật rủ nhau đến thăm rất đông. Chỉ có cáo không đến.

Sói xui sư-tử đi bắt cáo về hang trị tội. Ngay lúc đó, cáo chạy tới nói: Kẻ hạ-thần này bện kiềng thuốc cho nhà vua. Nếu nhà vua được ăn thịt sói thì khỏi bệnh liền.

Sư-tử liền vồ ngay sói để ăn thịt.

Nhận xét: Thật là ở ác lại gặp ác. Sói định hại cáo, nhưng chính sói lại bị sư-tử ăn thịt.

TẬP VIẾT Chớ nên làm điều ác. Chữ số 23



24. Khuyến học

Hỡi cô cậu bé con!
Đang lúc tuổi còn non.
Cô cậu phải chăm học.
Có học mới nên khôn.

Giải nghĩa: tuổi còn non: tuổi còn nhỏ.

Câu hỏi: Đang lúc tuổi còn nhỏ, học sinh phải làm gì?
Sẽ học có ích lợi như thế nào?

NGŨ VỤNG Khuyến học

Học tiếng: Cô bé. Cậu bé. Chăm học, Khôn.

Bài ứng dụng: Các cô bé, các cậu bé phải chăm học. Có học mới nên khôn

BÀI CHÉP: Phải chăm học

Đang lúc tuổi còn nhỏ, học sinh phải chăm học.
Có học mới hiểu biết, mới mở mang được trí-khôn.

TẬP VIẾT Có học mới nên khôn Chữ số 24.

25. Vào lớp học

Chuông reo báo hiệu giờ vào học.

Học-sinh vội vàng sắp hàng ở trước cửa lớp.
Cô giáo khám sạch-sẽ xong rồi cho học sinh vào lớp.



Có hai học-sinh phải đi rửa tay mới được vào lớp vì tay dơ. Một buổi học bắt đầu.

Giải nghĩa: tay dơ: tay bẩn.

Câu hỏi: Trước khi vào lớp, học sinh xếp hàng ở đâu?
Cô giáo làm gì rồi mới cho học sinh vào lớp?
Có hai học sinh phải làm gì rồi mới được vào lớp?
Tại sao vậy?

NGŨ VỤNG: Giờ vào học

Học tiếng: Một buổi học. Sắp hàng. Khám sạch sẽ. Vào lớp.

Bài ứng dụng: Các học-sinh sắp hàng ở trước cửa lớp.
Cô giáo khám sạch sẽ xong rồi mới cho học sinh vào lớp. Một buổi học bắt đầu.

BÀI CHÉP: Vào lớp học

Trước khi vào lớp, học-sinh phải sắp hàng ở trước cửa lớp.
Cô giáo khám sạch-sẽ xong rồi mới cho học-sinh vào lớp.

TẬP VIẾT Em xếp hàng vào lớp Chữ số 25



26.Ếch và Chuột

Ếch rủ chuột xuống ao để bắt cá. Chuột muốn đi lắm, nhưng không biết bơi.

Ếch bảo chuột lấy dây cột vào chân mình để mang chuột xuống ao. Chuột nghe lời làm theo.

Ếch nhảy xuống ao, lôi theo chuột, định dìm cho chuột chết. Chuột vùng vẫy cố ngoi lên mặt nước.

Hai bên đang giằng co. Bỗng điều hâu ở đâu bay tới, bắt luôn cả ếch lẫn chuột.

Nhận xét: Vì tham ăn nên chuột mới bị ếch đánh lừa. Vì định hại chuột nên ếch mới bị điều-hâu bắt. Nếu không vương chuột thì đâu ếch có bị điều-hâu bắt được, vì nó lặn xuống sâu rất dễ dàng.

TẬP VIẾT: Chớ nện hại người khác Chữ số 26.



TẬP ĐỌC

27. Giờ chơi

Đã đến giờ chơi. Học-sinh cất sách vở vào ngăn bàn rồi ra sân chơi.

Học-sinh chạy nhảy nô đùa rất vui vẻ.

Chỗ này mấy trò gái chơi nhảy dây. Chỗ kia mấy trò trai chơi rượt bắt nhau.

Sân trường lúc đó thật là ồn ào

Giải nghĩa : ồn ào : âm ỉ, có nhiều tiếng nói, tiếng động

Câu hỏi : Đến giờ chơi, học-sinh chơi đùa ở đâu? Mấy trò gái thích trò chơi nào? Sân trường lúc đó thế nào?

NGŨ VỤNG : Giờ chơi

Học tiếng : Giờ chơi. Sân trường. Nô đùa. Nhảy dây. Rượt bắt. Vui vẻ.Ồn ào.

Bài ứng-dụng : Các học-sinh nô đùa vui vẻ ở trong sân trường. Học trò con gái chơi nhảy dây, học trò con trai chơi rượt bắt. Sân trường rất ồn ào

BÀI CHÉP : Giờ chơi

Giờ chơi học-sinh nô đùa ở trong sân trường. Các trò gái thích chơi nhảy dây. Các trò trai thích chơi rượt bắt nhau.

TẬP VIẾT : Em nô đùa vui vẻ. Chữ số 27

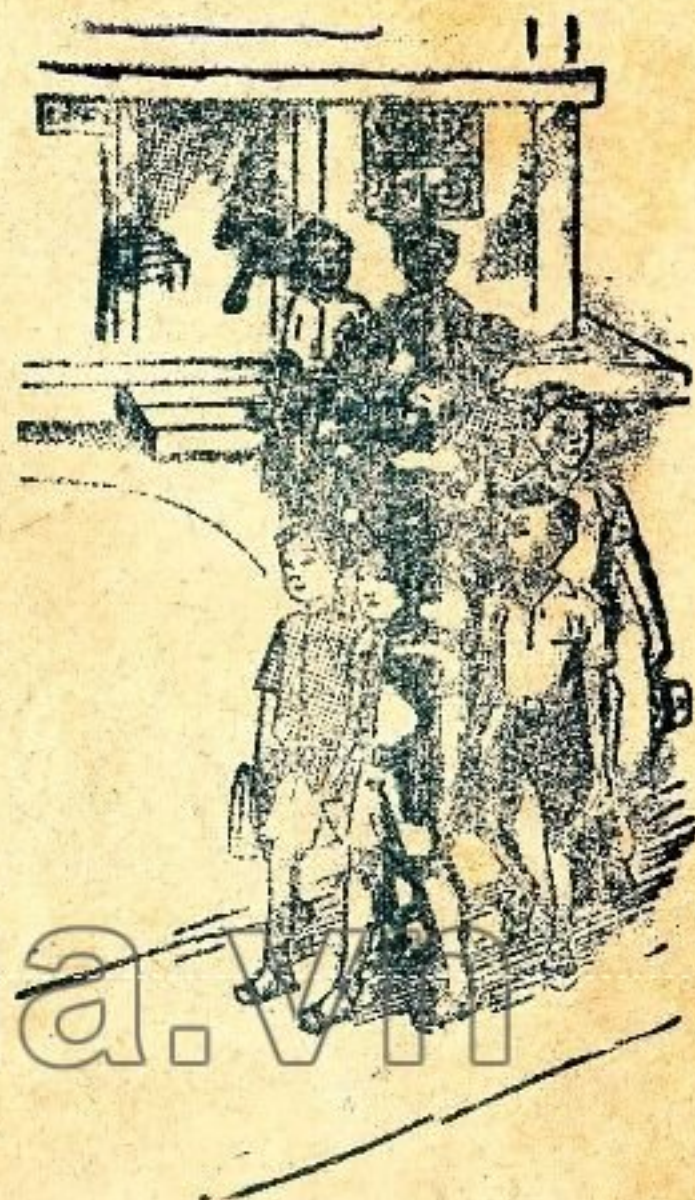
TẬP ĐỌC

28. Giờ tan học

Đã đến giờ tan học. Học-sinh cất sách vở, đồ dùng vào trong cặp rồi ra sân.

Học-sinh về cùng một đường sắp hàng với nhau thành một hàng dài.

Các thầy giáo, cô giáo dẫn học-sinh ra khỏi cổng trường rồi mới ra về.



Giải nghĩa : Giờ tan học : lúc học-sinh ra về.

Câu hỏi : Đến giờ tan học, học-sinh làm gì? Học-sinh về cùng một đường sắp hàng như thế nào? Các thầy giáo, cô giáo làm gì?

NGŨ VỤNG : Giờ tan học

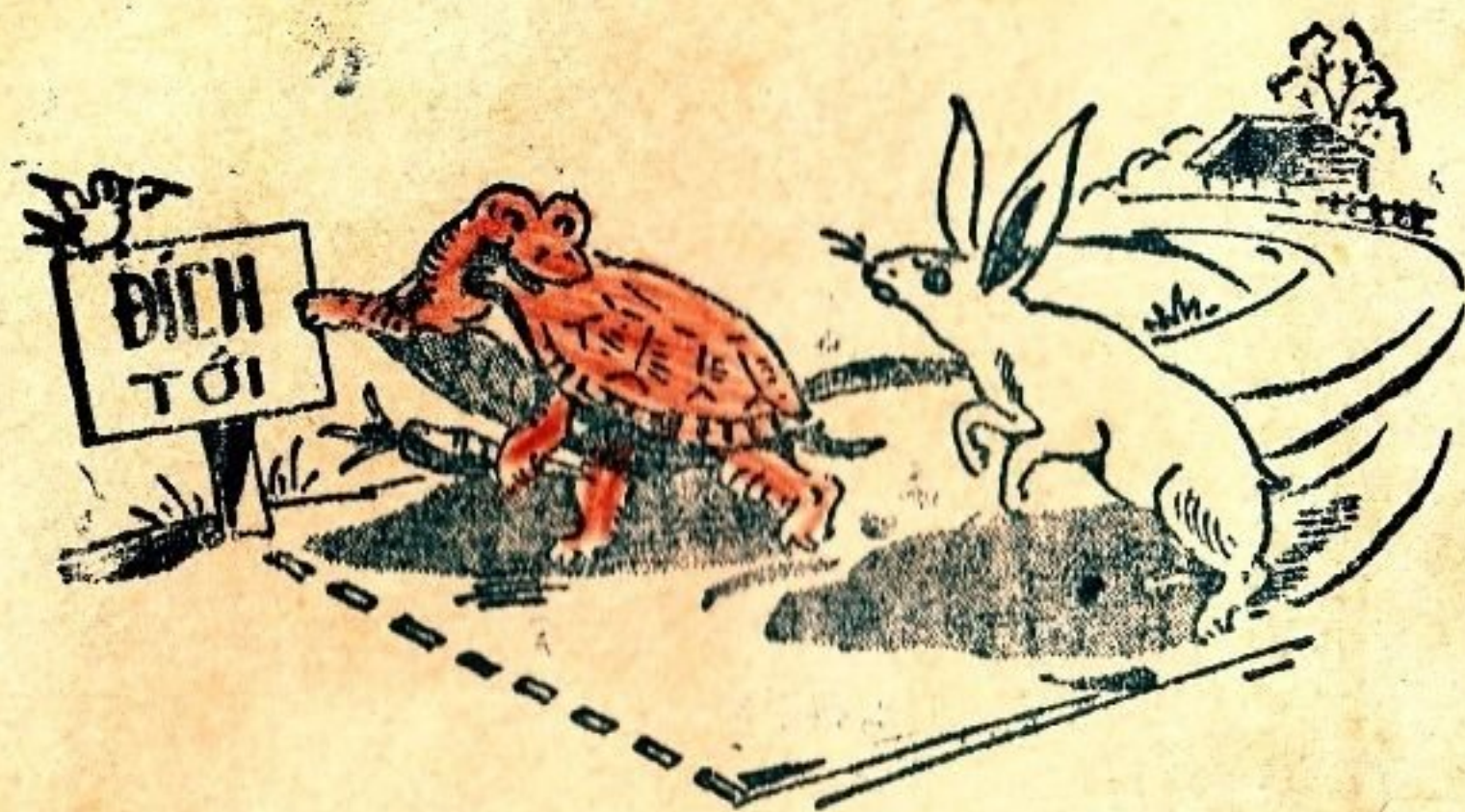
Học tiếng : Một hàng dài. Sắp hàng. Dẫn. Ra về.

Bài ứng-dụng : Đến giờ tan học, học-sinh ra sân để sắp hàng thành những hàng dài. Thầy cô dẫn học-sinh ra khỏi cổng trường rồi mới ra về.

BÀI CHÉP : Giờ tan học

Đến giờ tan học, học-sinh ra về. Các thầy giáo, cô giáo dẫn học-sinh ra khỏi cổng trường.

TẬP VIẾT : Em sắp hàng ra về. Chữ số 26.



29. Rùa và thỏ

Rùa và thỏ rủ nhau chạy thi. Cậy mình có tài chạy nhanh, thỏ tho thăn ở dọc đường. Lúc thì nó dừng lại để ăn cỏ. Lúc thì nó ngồi lại để nghe gió thổi. Rùa biết mình chậm chạp, ráng bò cho tới đích. Một lát sau, rùa về nhất.

Thỏ đến sau thấy rùa đang nhai củ cà rốt là phần thưởng dành cho kẻ thắng cuộc.

Nhận xét: Thỏ ỷ vào tài chạy nhanh của mình quá, coi thường rùa nên mới bị thua cuộc. Rùa chậm chạp nhưng kiên nhẫn bò đều tới đích nên đã thắng cuộc.

TẬP VIẾT: Chó tự đắc coi thường. Chữ số 29

30. Chó để đến ngày mai

Một cậu bé chuyện trò cùng mẹ
Rằng đến mai con sẽ

xin ngoan.

Đến mai con sẽ xin
ngoan!

Đến mai con lại khát
lần ngày kia.

Con ơi! con chó hề
nói thế.

Việc hôm nay chó để
ngày mai.

Chỉ bằng con nói thế
này:

Mẹ ơi! con muốn ngoan ngay bây giờ.

Giải nghĩa: khát: xin hoãn lại. ngày kia: ngày mốt.

Câu hỏi: Một cậu bé hứa với mẹ thế nào? Cậu bé có giữ đúng lời hứa không? Người mẹ khuyên cậu bé ra sao? Người mẹ lại bảo cậu bé nên nói như thế nào?

NGŨ PUNG: Chó để đến ngày mai

Học tiếng: Ngày mai. Ngày kia. Khát lần. Ngoan.

Bài ứng dụng: Việc làm hôm nay chó để đến ngày mai. Phải làm ngay, chó khát lần ngày mai hay ngày kia. Có làm như vậy mới là đứa trẻ ngoan.

BÀI CHÉP: Chó để đến ngày mai

Việc ngày nào nên làm ngay ngày đó. Ta không nên để đến ngày mai, vì ngày mai ta còn phải làm việc khác.

TẬP VIẾT: em không để đến mai. Chữ số 30.



31. Nhà vệ-sinh.

Nhà vệ-sinh ở sau trường học.

Tí đi tiêu, đi tiêu đúng chỗ.

Khi đi tiêu xong, Tí bỏ giấy vô giỏ rồi múc nước gội chỗ ngồi cho sạch. Các bạn của Tí cũng giữ gìn nhà vệ-sinh sạch-sẽ. Nhờ vậy những lớp học ở gần nhà vệ-sinh không ngửi thấy mùi hôi.



Giải nghĩa: nhà vệ-sinh : nơi để đi tiêu, đi tiểu.
giội : đổ từ trên xuống.

Câu hỏi: Nhà vệ-sinh ở chỗ nào? Tí đi tiêu, đi tiểu thế nào? Khi đi tiêu xong, Tí làm gì? Các bạn của Tí có giữ nhà vệ-sinh sạch sẽ không? Những lớp học ở gần nhà vệ sinh có ngửi thấy mùi hôi không?

NGŨ VỤNG: Nhà vệ-sinh

Học tiếng: Nhà vệ-sinh. Giỏ. Chỗ ngồi. Đi tiêu. Đi tiểu. Giội. Sạch.

Bài ứng dụng: Em đi tiêu, đi tiểu ở trong nhà vệ-sinh. Khi đi tiêu xong, em bỏ giấy vô giỏ và lấy nước gội chỗ ngồi cho thật sạch.

BÀI CHÉP: Nhà vệ-sinh

Tí đi tiêu, đi tiêu đúng chỗ. Khi đi tiêu xong, Tí bỏ giấy vô giỏ và múc nước gội chỗ ngồi cho sạch.

TẬP VIẾT: em đi tiêu đúng chỗ Chữ số 31

32.- Voi và Ngựa



Voi và ngựa cũng rủ nhau chạy thi. Ngựa phi chạy nhanh như gió. Voi chạy chậm theo sau. Ngựa đang chạy nhanh thì có một con sông hiện ra. Tới bờ sông, ngựa dừng lại không dám qua vì không biết bơi. Voi tới sau, lội ngay xuống sông để bơi qua bờ bên kia. Voi tới đích trước và thắng cuộc.

Nhận xét: Ngựa không coi thường voi, ra sức chạy nhanh ngay từ lúc đầu mà vẫn bị thua cuộc vì ngựa không may đã gặp phải một sự khó khăn mà nó không vượt qua được: đó là con sông.

Voi chạy chậm mà thắng cuộc là vì nó biết bơi, nên qua sông được dễ dàng.

TẬP VIẾT: không gặp may cũng thất bại Chữ số 32

33. Thùng đựng rác.

Góc lớp học của Tí có một thùng đựng rác.

Học-sinh bỏ rác, giấy vụn vào thùng đựng rác.

Thùng đựng rác này có nắp đậy.

Ngày nào bác phu trường cũng đem rác đi đổ một lần.

Giải nghĩa: Phu trường: người giúp việc cho nhà trường để làm những công việc như: quét dọn, đóng cổng mở cổng, vv...

Câu hỏi: Thùng đựng rác của lớp Tí để ở đâu? Học-sinh bỏ gì vào thùng đựng rác? Thùng đựng rác này có nắp đậy không? Hằng ngày có ai đem đồ rác đi?

GNỮ VỤNG: Thùng đựng rác

Học tiếng: Thùng đựng rác. Rác. Giấy vụn. Bỏ vô. Đổ đi.

Bài ứng dụng: Khi thấy rác và giấy vụn em kremen liền và bỏ vô thùng đựng rác. Mỗi ngày bác phu trường đem rác đi đổ một lần.

BÀI CHÉP Thùng đựng rác

Học-sinh bỏ rác, giấy vụn vào thùng đựng rác.

Hằng ngày bác phu trường đem rác đi đổ một lần.

TẬP VIẾT: em bỏ rác vào thùng. Chữ số 33



34. Tí tập đọc

Cô giáo gọi Tí lên đọc bài tập đọc đã viết sẵn ở trên bảng.

Tí cầm thước kẻ vừa chỉ vào những tiếng viết ở trên bảng vừa đọc.

Tí đọc to, thông thả và rõ ràng.

Đọc xong tí được cô khen và cho tám điểm.



Câu hỏi: Cô giáo gọi Tí lên làm gì? Tí cầm thước kẻ để làm gì? Tí đọc thế nào? Cô giáo cho Tí mấy điểm? Tí có thích không?

NGỮ VỤNG

Tập đọc

Học tiếng Bài tập đọc. Bảng. Thước kẻ. Đọc. Thông thả. Rõ ràng.

Bài ứng dụng: Cô giáo đã chép bài tập đọc lên bảng. Tí cầm thước kẻ vừa chỉ lên bảng vừa đọc. Tí đọc thông thả và rõ ràng.

BÀI CHÉP

Tập đọc

Cô giáo gọi Tí lên đọc bài tập đọc. Tí đọc to, thông thả và rõ ràng. Tí được tám điểm. Tí thích quá.

TẬP VIẾT: tí đọc to và rõ Chữ số 34

35. Cáo và Cọp



Cọp vỗ được cáo.

Cáo vội bảo cọp. Mau buông ra ngay. Trời sai ta xuống làm chúa khu rừng này. Nếu không tin cứ để ta đi trước. Thấy ta các loài vật sẽ chạy trốn hết.

Cọp bằng lòng. Quả nhiên, cáo và cọp đi tới đâu thì các loài vật chạy trốn hết thật.

Cọp tin là thật, bèn tha cho cáo.

Nhận xét: Cáo này chắc phải là cáo già vì nó khôn quá. Thực ra các loài vật sợ cọp chứ đâu có sợ cáo.

TẬP VIẾT nhanh trí khôn rất có lợi Chữ số 35

36. Cách ăn mặc



Cách ăn mặc không cần đẹp để
Quý hồ cho gọn ghẽ dễ coi.

Nếu ta bần thiêu lời thôi

Ấy là vô phép với người xung quanh.

Giải nghĩa: Vô phép: không có lễ phép.

Câu hỏi: Cách ăn mặc có cần đẹp để không? chỉ cần thế nào thôi? Ta có lỗi gì với người xung quanh nếu ta bần thiêu lời thôi?

NGỮ VỰNG

Cách ăn mặc

Học tiếng: Cách ăn mặc. Gọn ghẽ. Dễ coi. Bần thiêu. Vô phép.

Bài ứng dụng: Cách ăn mặc cần phải gọn ghẽ, dễ coi. Nếu ta mặc quần áo bần thiêu là vô phép với người ở chung quanh ta

BÀI CHÉP

Cách ăn mặc

Cách ăn mặc cần phải gọn ghẽ dễ coi.

Nếu ta ăn mặc lời thôi bần thiêu là vô phép với những người ở xung quanh ta đó.

TẬP VIẾT

em ăn mặc gọn ghẽ Chữ số 36.

37. Tí tập viết

Đến giờ tập viết. Tí lấy vở ra để viết

Tí viết nắn nót từng nét một. Tay Tí run run, nên viết chưa được ngay hàng.

Nét chữ Tí không được đẹp, nhưng Tí cố viết cho thật sạch.

Thấy Tí chịu khó và cẩn thận, cô cho Tí điểm tốt

Giải nghĩa : Viết nắn nót: viết cẩn thận, uốn sửa từng ly từng tí.

Câu hỏi : Tí lấy vở ra để làm gì ? Tí viết cẩn thận ra sao ? Tí viết có ngay hàng không ? Tại sao ? Nét chữ Tí viết có được đẹp không ? Nhưng Tí cố viết thế nào ? Tại sao cô cho Tí điểm tốt ?

NGŨ VỤNG

Tập viết

Học tiếng : Vở. Nét chữ. Viết nắn nót. Chịu khó. Cẩn thận.

Bài ứng dụng : Tí viết nắn nót và cẩn thận. Nét chữ của Tí không được đẹp, nhưng Tí chịu khó và cẩn thận.

BÀI CHÉP

Tập viết

Tí viết nắn nót từng nét một. Tay Tí run run nên viết chưa được ngay hàng.

Để khuyến khích Tí ráng viết đẹp hơn, cô giao cho Tí điểm tốt

TẬP VIẾT em ráng viết cho đẹp Chữ số 37.



38. Chó rừng và chó nhà



Thấy chó rừng gầy hơn mình, chó nhà bèn rủ về nhà ở chung. Bỗng chó rừng hỏi: Ua! sao cô bác lại đeo vòng da thế kia?

Chó nhà trả lời: Ban ngày tôi bị chủ cột lại, đến tối lại thả tôi ra để giữ nhà.

Chó rừng nói: Được ăn no mà bị cột lại thì còn tự do sung sướng gì nữa. Thôi tôi xin chào bác, tôi không dám ở chung với bác đâu!

Nhận xét : Chó rừng không chịu về ở chung với chó nhà vì nó đã quen sống tự do ở trong rừng. Tự do là lẽ sống của loài người cũng như của loài vật.

TẬP VIẾT sống tự do mới sướng Chữ số 38

39. Cô giáo kể chuyện

Cô giáo vừa kể chuyện vừa gắn hình vẽ vào bảng ni cho cả lớp coi. Cô kể rõ ràng, thông thả.

Tí hiểu rõ truyện cô kể. Khi cô hỏi lại, Tí hăng hái giơ tay xin trả lời.

Tí trả lời đúng và rõ ràng nên được cô khen.

Giải nghĩa : Bảng ni : tấm bảng nhỏ làm bằng ni để gắn hình vẽ hay chữ mẫu vào.

Câu hỏi : Cô giáo vừa kể chuyện vừa làm gì ? Cô kể có rõ ràng không ? Tí có hiểu rõ không ? Khi cô hỏi lại, Tí làm gì ? Tại sao Tí được cô khen ?

NGŨ VỤNG Kể chuyện

Học tiếng : Hình vẽ. Bảng ni. Kể chuyện. Hiểu. Đúng. Rõ ràng.

Bài ứng dụng : Cô giáo vừa kể chuyện vừa gắn hình vẽ vào bảng ni. Cô kể thông thả, rõ ràng nên Tí hiểu ngay. Khi cô hỏi lại, Tí trả lời đúng.

BÀI CHÉP Kể chuyện

Cô giáo kể chuyện thông thả và rõ ràng.

Khi cô hỏi lại, Tí trả lời đúng. Tí được cô khen.

TẬP VIẾT em thích nghe kể chuyện Chữ số 39.



40. Tí học hát

Cô giáo của Tí dạy học sinh hát.

Cô hát trước một câu. Các học sinh hát theo.

Bài ca ngắn, dễ hát. Các em hát qua vài lần là thuộc ngay. Cô gọi Tí lên hát. Tí vừa hát vừa vỗ tay đánh nhịp. Cô khen Tí hát đúng và hay.

Cả lớp vỗ tay hoan hô Tí.

Giải nghĩa : Hoan hô : mừng, ngợi khen.

Câu hỏi : Cô giáo dạy hát như thế nào ? Bài ca dài hay ngắn ? Có dễ hát không ? Cô gọi Tí lên làm gì ? Tí có hát được không ? Cô khen Tí ra sao ? Cả lớp vỗ tay để làm gì ?

NGŨ VỤNG Học hát

Học tiếng : Bài ca. Hát. Đánh nhịp. Vỗ tay. Hoan hô. Đúng. Hay.

Bài ứng dụng : Cô giáo dạy một bài ca ngắn. Tí vừa hát vừa vỗ tay để đánh nhịp. Tí hát hay và đúng, nên được cả lớp hoan hô.

BÀI CHÉP Học hát

Tí vừa hát vừa vỗ tay.

Cô khen Tí hát hay và đúng.

Cả lớp vỗ tay hoan hô Tí.

TẬP VIẾT em rất thích học hát. Chữ số 40



41. Cá mẹ và cá con



Cá mẹ dặn cá con: Các con đừng vào gần bờ. Coi chừng bị bắt đó!

Cá con bảo nhau: Chắc ở gần bờ có nhiều tôm tép, chúng ta hãy thử vào xem sao!

Thế là đàn cá con rủ nhau vào gần bờ.

Chúng đều bị mắc vào lưới.

Nhận xét: Nếu cá con biết nghe lời cá mẹ thì đâu có bị mắc vào lưới.

TẬP VIẾT phải nghe lời cha mẹ. Chữ số 41

42 Luật đi đường

Ra đường bên phải

ta đi,

Gặp xe cộ đến ta thì

tránh xa.

Ngã tư cùng chỗ ngã

ba.

Đèn xanh đèn đỏ liệu

mà tuân theo.



Giải nghĩa: Ngã tư: chỗ bốn con đường gặp nhau. Ngã ba: chỗ ba con đường gặp nhau. Đèn xanh đèn đỏ: đèn báo hiệu màu xanh màu đỏ đặt ở chỗ ngã ba ngã tư. Khi thấy đèn đỏ thì ta phải ngừng lại chờ khi có đèn xanh bật lên ta mới qua đường.

Câu hỏi: Khi qua đường, ta phải đi về bên tay nào? Gặp xe cộ tới ta phải làm gì? Muốn qua đường ở chỗ ngã ba ngã tư, ta phải làm thế nào?

NGŨ VỰNG Luật đi đường

Học tiếng: Bên phải. Xe cộ. Ngã tư. Ngã ba. Tránh xa. Tuân theo.

Bài ứng dụng: Khi đi đường ta nên đi về bên phải. Gặp xe cộ tới ta phải tránh xa. Khi muốn qua đường ở chỗ ngã ba ngã tư thì ta phải tuân theo dấu hiệu của đèn xanh, đèn đỏ.

BÀI CHÉP Luật đi đường

Ta phải tuân theo luật đi đường để tránh tai nạn xe cộ. Ta đi về bên tay phải. Gặp xe cộ tới ta phải tránh xa.

TẬP VIẾT em đi bên tay phải Chữ số 42

43. Tí tập chép

Cô giáo đã chép bài lên bảng lớn.

Tí và các bạn vừa nhìn lên bảng vừa chép vào vở. Cô giáo dặn: Các con rành chép cho đúng, viết chữ cho đẹp.

Khi cả lớp đã chép xong, cô giáo soát lại vở.

Tí chép đúng và viết sạch nên được cô cho điểm tốt.



Giải nghĩa: Soát: coi lại xem có đúng hay sai.

Câu hỏi: Cô giáo đã chép bài vào đâu? Tí và các bạn làm gì? Cô giáo dặn học sinh thế nào? Khi cả lớp chép xong, cô giáo làm gì? Tại sao Tí lại được nhiều điểm?

NGỮ VỰNG

Tập chép

Học tiếng: Bảng lớn. Chép. Soát. Đúng. Điểm tốt.

Bài ứng dụng: Tí vừa nhìn lên bảng lớn vừa chép bài vào vở. Khi soát lại vở, cô cho Tí điểm tốt vì Tí chép đúng.

BÀI CHÉP

Tập chép

Cô giáo đã chép bài lên bảng lớn. Tí và các bạn vừa nhìn lên bảng vừa chép vào vở. Tí chép đúng và sạch nên được điểm tốt.

TẬP VIẾT tí chép đúng và sạch. Chữ số 43

44. Con cáo già



Các loài vật trong rừng phải tới chầu sư-tử. Thấy hang sư-tử hơi hăm-quá, gấu bịt mũi lại. Sư-tử cho gấu đã vô lễ với mình liền giết ngay. Khi thấy vậy sợ quá, khen hang sư-tử sạch-sẽ thơm tho. Cho khi đã nịnh mình, sư-tử cũng giết luôn khi.

Cáo già tới nói: Bữa nay tôi chẳng ngủi thấy gì cả, vì tôi bị nghẹt mũi. Cáo già không bị giết.

Nhận xét: Cáo già khôn ngoan thật, chẳng khen chẳng chê gì cả, nên không bị sư-tử giết.

TẬP VIẾT khôn ngoan rất có lợi. Chữ số 44

TẬP ĐỌC

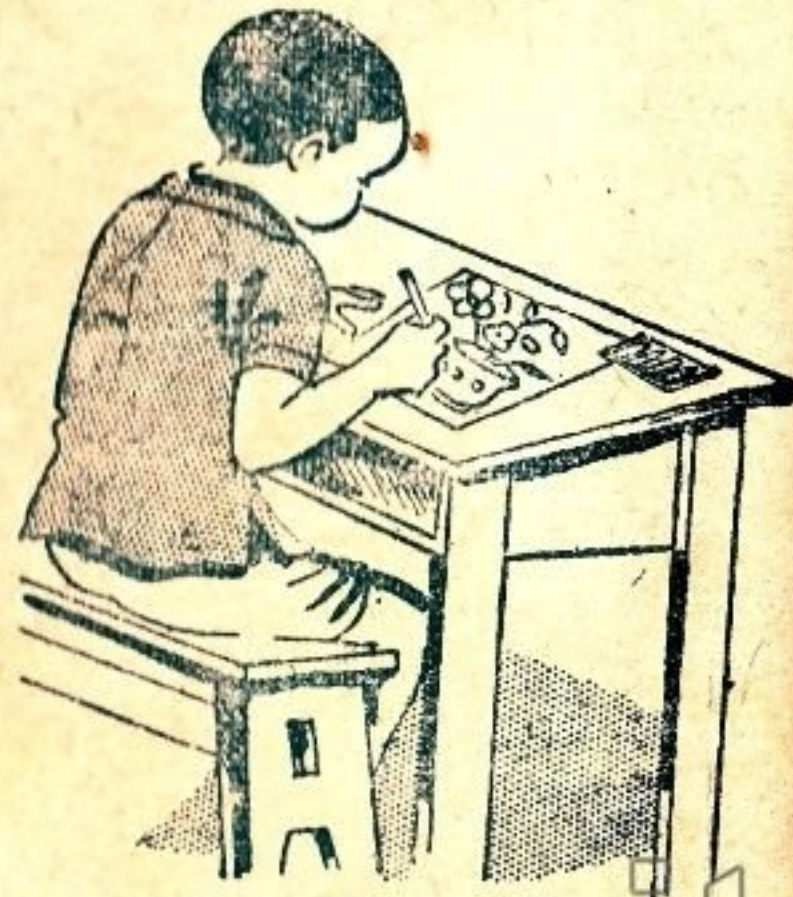
45. Tí tập vẽ

Tí vẽ chậu cây. Tí cầm bút chì đen vẽ hình chậu cây vào vở. Vẽ xong, Tí lựa màu để tô.

Tí tô cây màu xanh, chậu màu hồng.

Xong rồi Tí góp vở cho cô.

Cô khen Tí vẽ giỏi và tô màu khéo. Cô cho Tí 9 điểm.



Câu hỏi : Tí vẽ cái gì ? Tí vẽ bằng gì ? Vẽ xong Tí làm gì ?
Tí tô cây màu gì ? Tí tô chậu màu gì ? Xong rồi Tí làm gì ?
Cô khen Tí thế nào ? Cô cho Tí mấy điểm ?

NGŨ VỤNG : Tập vẽ

Học tiếng : Viết chì đen. Màu. Vẽ. Tô màu. Giỏi. Khéo

Bài ứng dụng : Tí vẽ bằng viết chì đen. Tí lựa màu để tô vào hình vẽ. Tí vẽ giỏi và tô màu khéo nên được nhiều điểm.

BÀI CHÉP : Tập vẽ

Tí vẽ chậu cây vào vở. Vẽ xong Tí tô màu. Cô khen Tí vẽ giỏi và tô màu khéo.

TẬP VIẾT : tí vẽ và tô màu Chữ số 45.

TẬP ĐỌC :

46. Tí làm thủ công

Tí lấy giấy màu ra. Tí coi mẫu cô vẽ ở trên bảng. Tí vẽ hình vào giấy màu rồi lấy kéo cắt.

Cắt xong, Tí lấy keo dán hình vào vở.

Hình của Tí cắt đúng, dán ngay ngắn, nên khi đem chấm Tí được điểm tốt.



Giải nghĩa : Thủ công : công việc làm bằng tay
Keo : chất dính để dán.

Câu hỏi : Tí lấy giấy gì ra ? Tí coi mẫu cô vẽ ở đâu ? Tí vẽ hình vào giấy màu rồi làm gì ? Cắt xong Tí làm gì ? Tại sao Tí được điểm tốt ?

NGŨ VỤNG : Thủ công

Học tiếng : Giấy màu. Kéo. Keo. Cắt. Dán. Ngay ngắn.

Bài ứng dụng : Tí vẽ hình vào giấy màu rồi lấy kéo cắt. Tí lấy keo dán hình vào vở. Hình của Tí cắt khéo và dán ngay ngắn.

BÀI CHÉP : Làm thủ công

Tí vẽ hình vào giấy màu rồi lấy kéo cắt. Cắt xong Tí lấy keo dán hình vào vở. Hình của Tí đẹp nên Tí được điểm tốt.

TẬP VIẾT : tí dán hình ngay ngắn Chữ số 46.

49. Tí học toán.

Đến giờ toán, Tí và các bạn đặt bó thẻ tre ở trước mặt. Cô giáo hỏi: 10 thẻ với 5 thẻ là bao nhiêu thẻ?

Tí nhanh nhẹn đếm thẻ. Đếm xong, Tí giơ tay xin trả lời: thừa cô, 10 với 5 là 15.

Tí trả lời trước tiên và đúng nên được cô khen giỏi.



Giải nghĩa: Bó thẻ tre: bó gồm nhiều thanh tre nhỏ mà các học sinh nhỏ dùng để tập đếm trong giờ toán.

Câu hỏi: Đến giờ toán Tí và các bạn làm gì? Cô giáo hỏi thế nào? Tí nhẹ nhàng làm gì? Tại sao Tí được cô khen giỏi?

NGŨ VỤNG: Học toán

Học tiếng: Bó thẻ tre. Đếm nhanh. Đúng. Giỏi.

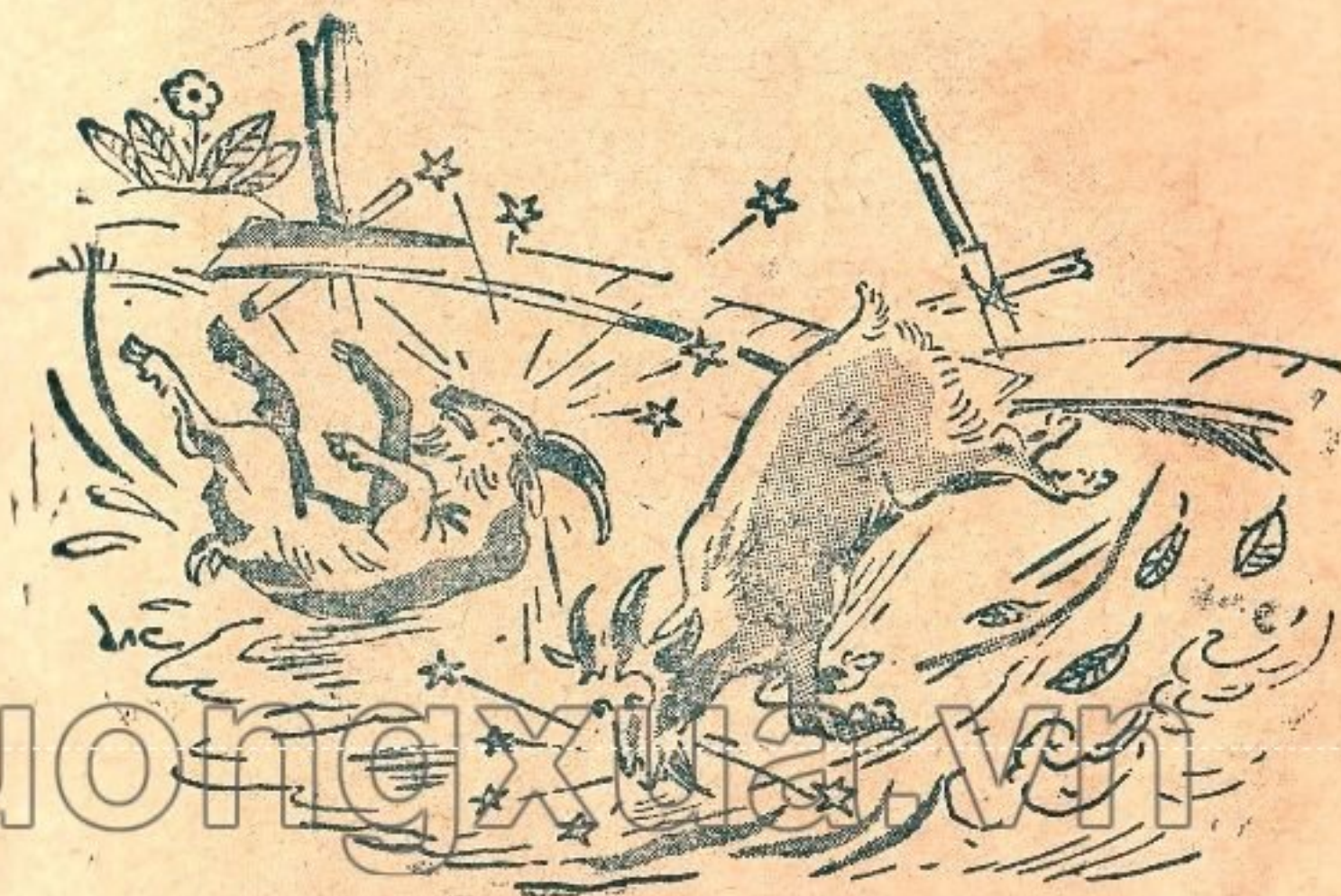
Bài ứng dụng: Tí đặt bó thẻ tre lên mặt bàn. Tí đếm xong rồi nhanh nhẹn trả lời. Tí trả lời đúng nên được cô khen giỏi.

BÀI CHÉP: Học toán

Tí tập đếm bằng thẻ tre. Tí thêm rồi lại bớt. Tí trả lời trước tiên và đúng nên được cô khen giỏi.

TẬP VIẾT: tí làm toán đúng Chữ số 49

50. Hai con dê cái



Hai con dê cái gặp nhau ở giữa một cây cầu ván nhỏ hẹp.

Chẳng con nào chịu nhường con nào cả. Chúng chen lấn nhau, rồi hai con bị té xuống sông. Hai con dê cái bưng bình bị dòng nước chảy mạnh cuốn đi mất.

Nhận xét: Nếu hai con dê biết nhường nhau thì đâu đến nỗi bị chết đuối như vậy.

TẬP VIẾT phải biết nhường nhau Chữ số 50

Một hồi còi vang lên. Tí và các bạn cùng lớp ra sân để tập thể-dục.

Các học-sinh sắp hàng ngay ngắn. Cô giáo cho học-sinh đi hàng một thành một vòng tròn lớn, vừa đi vừa hát.



Đoạn học sinh lần lượt làm những cử động về tay, chân, mình rồi tập thở.

Tập thể dục xong, mọi người thấy khoan-khoái.

Giải nghĩa: Thể dục : sự rèn luyện thân thể. Hồi còi : nhiều tiếng còi thổi liên tiếp. khoan khoái : nhẹ nhàng, dễ chịu.

Câu hỏi: Tí và các bạn học cùng lớp tập thể dục ở đâu? Mời đầu cô giáo cho học-sinh làm gì? Đoạn học-sinh làm những cử động nào? Tập thể dục xong mọi người thấy thế nào?

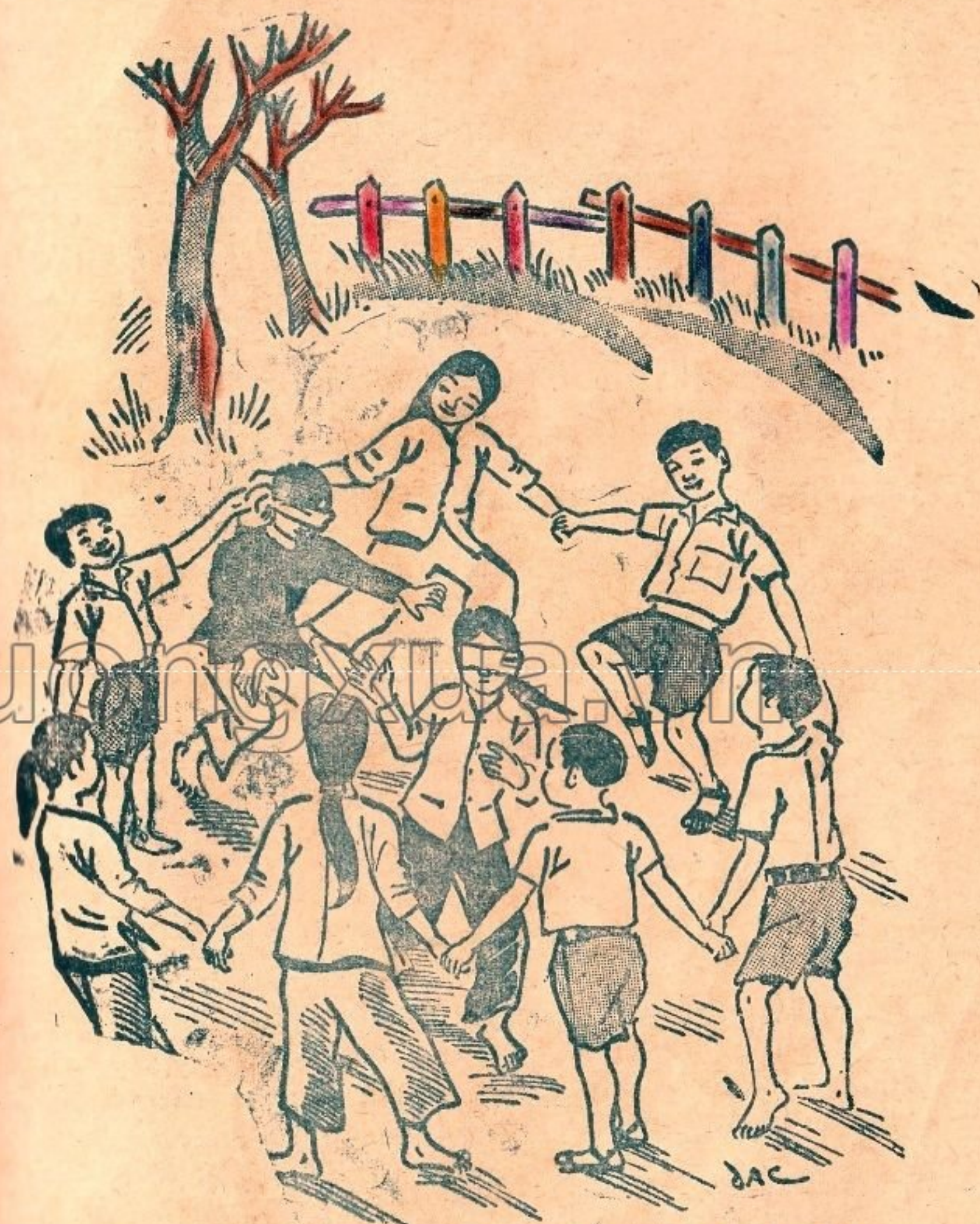
NGŨ VỤNG Tập thể-dục

Học tiếng: Thể dục. Sắp hàng. Những cử-dộng. Tập. Khoan khoái.

Bài ứng dụng Học-sinh sắp hàng để tập thể-dục. Học-sinh làm những cử động về tay chân, và mình. Khi tập xong mọi người đều thấy khoan khoái.

BÀI CHÉP: Học-sinh tập thể-dục ở trong sân trường. Học-sinh làm những cử động về tay, chân, mình rồi tập thở. Tập thể dục rất có lợi cho sức khỏe.

TẬP VIẾT em thích tập thể-dục Chữ số 51



trò chơi Bịt mắt bắt dê.

52. Bịt mắt bắt dê

Tí và các bạn nắm tay nhau thành một vòng tròn. Cô lấy khăn tay bịt mắt Tí và Nam. Tí làm người mù, Nam làm dê. Cả hai trò đi vào giữa vòng. Dê mò mẫm đi, miệng kêu be be. Mù lắng tai nghe và đi về phía dê kêu, tay quờ quạng rờ về phía trước. Tí nắm được áo của Nam. Các bạn cười ồ lên. Cô liền thay hai trò khác.

Giải nghĩa : Mò mẫm: đi từ từ để tìm kiếm

Quờ quạng : Sờ soạng để chụp lấy.

Cười ồ : Cười to.

Câu hỏi : Tí và các bạn nắm tay nhau để làm gì ?

Cô lấy khăn tay bịt mắt những trò nào ?

Ai làm người mù ? Ai làm dê ?

Cả hai trò đi vào đâu ? Dê làm gì ? Mù làm gì ?

Tại sao các bạn lại cười ồ lên ? Cô liền làm gì ?

NGŨ VỤNG : Trò chơi.

Học tiếng : Vòng tròn. Khăn tay. Bịt mắt. Mò mẫm. Quờ quạng. Nắm được.

Bài ứng dụng : Học-sinh nắm tay nhau làm thành một vòng tròn lớn. Cô giáo lấy khăn tay để bịt mắt hai trò. Trò làm mù mò mẫm, quờ quạng về phía trước. Khi trò này nắm được áo trò làm dê, thì cô giáo thay hai trò khác.

BÀI CHÉP : Bịt mắt bắt dê

Tí làm người mù. Nam làm dê. Mù phải kiếm dê. Khi mò bắt được dê thì cô lại cho đổi hai trò khác.

TẬP VIẾT : em rất thích trò chơi Chữ số 52

53. Hai con cáo



Hai con cáo rủ nhau đi kiếm mồi. Chúng vào một nhà kia, bắt trộm được một con gà.

Về gần tới hang, con nào cũng nhận là mình đã có công bắt được gà.

Cãi nhau chán, hai con đánh nhau, la hét om sòm. Lúc đó một con quạ bay tới, cắp luôn gà bay đi.

Nhận xét : Hai con cáo tham lam, không biết nhường nhau mồi bị quạ cắp mất gà. Thế là hai con không được ăn, mà còn bị đau nữa.

TẬP VIẾT : chớ nên tranh giành nhau. Chữ số 53

54. Chọn bạn

Thói thường gần mực thì đen.

Anh em bạn hữu
phải nên chọn
người

Những người lêu
lồng chơi bời

Cùng là lười biếng,
ta thời tránh xa.



Giải nghĩa: Gần mực thì đen: gần bình mực sẽ bị mực làm dơ bẩn — Ý nói gần người xấu sẽ trở thành xấu. Bạn hữu: bạn bè chơi với nhau. Lêu lồng: lêu lổng, không chịu học hành, làm việc gì cả.

Câu hỏi: Gần bạn xấu thì sẽ trở nên thế nào? Trước khi chơi với bạn, ta phải nên làm gì? Ta phải tránh xa những người nào?

NGŨ VỤNG

Chọn bạn

Học tiếng: Bạn hữu. Chọn. Tránh xa. Lêu lổng. Lười biếng.

Bài ứng dụng: Bạn hữu có người tốt, người xấu. Ta nên chọn bạn mà chơi. Ta phải tránh xa những bạn lêu lổng, lười biếng.

BÀI CHÉP

Chọn bạn

Ta phải chọn bạn mà chơi.
Ta nên chơi với những bạn tốt. Ta phải tránh xa những bạn xấu.

TẬP VIẾT

em tránh xa bạn xấu. Chữ số 54

55. Bạn của Tí

Nam là bạn của Tí. Hai người ngồi bên cạnh nhau.

Tí quên đem viết, Nam cho Tí mượn liền. Nam không hiểu rõ bài, Tí liền chỉ bảo cho Nam.



Thấy các trò lớn hơn ăn hiếp Tí, Nam liền bênh vực Tí.

Giải nghĩa: ăn hiếp: bắt nạt, bắt phải làm theo ý mình. Bênh vực: che chở.

Câu hỏi: Bạn của Tí tên là gì? Thấy Tí quên viết Nam làm gì? Thấy Nam không hiểu rõ bài, Tí làm gì? Thấy các trò lớn ăn hiếp Tí, Nam làm gì?

NGŨ VỤNG

Bạn bè

Học tiếng: Bạn. Để quên. Cho mượn. Chỉ bảo. Ăn hiếp. Bênh vực.

Bài ứng dụng: Bạn bè phải giúp đỡ lẫn nhau. Thấy bạn để quên đồ dùng ta nên cho bạn mượn. Thấy bạn không hiểu điều gì ta nên chỉ bảo cho bạn. Thấy bạn bị các trò lớn hơn ăn hiếp, ta phải bênh vực bạn.

BÀI CHÉP:

Bạn học

Nam là bạn Tí. Hai người hay giúp đỡ nhau. Nam bênh vực Tí khi Tí bị các trò lớn hơn ăn hiếp.

TẬP VIẾT:

tí hay giúp đỡ bạn. Chữ số 55

56. Chó và thỏ



Chó rủ thỏ đến nhà chơi. Chó đem khúc xương cón dính chút thịt ra mời thỏ ăn.

Hôm khác chó tới thăm thỏ.

Thỏ mời chó ngồi chơi, rồi đi lấy cỏ về mời chó ăn.

Biết thỏ xỏ lại mình, chó xấu hổ cong đuôi chạy thẳng về nhà, quên cả chào thỏ.



Nhận xét: Chó đối xử tệ với thỏ. Để trả miếng, thỏ đối xử lại lại chó cũng chẳng kém.

TẬP VIẾT: chó đối xử tệ với nhau. Chữ số 56

57. Tí cứu trợ

Cô giáo hỏi: Các con có đem tiền để giúp đồng-bào bị nạn bão lụt ở miền Trung không?

Cả lớp giơ tay lên trả lời: Thưa cô có ạ.

Tí góp mười đồng. Cô giáo nhận tiền rồi ghi tên Tí vào danh-sách.



Giải nghĩa: cứu trợ: cứu giúp. Đồng bào: người cùng một nước. Danh sách: Bảng ghi tên.

Câu hỏi: Cô giáo hỏi học-sinh thế nào? Học-sinh trả lời cô ra sao? Tí góp bao nhiêu tiền? Cô giáo nhận tiền rồi làm gì?

NGŨ VỤNG: Cứu trợ

Học tiếng: Đồng bào. Nạn bão lụt. Danh-sách. Cứu trợ. Ghi tên.

Bài ứng dụng: Ta phải hết lòng cứu trợ đồng bào bị nạn bão lụt. Khi học-sinh góp tiền để cứu trợ thì cô giáo ghi tên vào một danh sách.

BÀI CHÉP: Cứu trợ

Tí và các bạn góp tiền giúp đồng bào bị nạn bão lụt ở miền Trung. Tí góp mười đồng. Cô ghi tên Tí vào danh-sách.

TẬP VIẾT: tí góp tiền cứu trợ. Chữ số 57

58. Tí thăm sở thú.

Tí vào sở thú, Tí thấy: Voi to, vòi dài, ngà cong. Sư-tử oai-vệ có bờm rậm rạp. Cọp dữ tợn, lông vàng có vằn đen. Cá sấu, đuôi lồm chồm gai. Vượn chân tay dài, dáng đi như người. Gấu phệ phịch, lông đen mượt. Rắn, công, trĩ, sếu và nhiều chim rừng kỳ lạ khác.



Giải nghĩa: Sở thú: nơi có nuôi nhiều thú vật để cho mọi người vào coi. Bờm: lông ở gáy. Vằn: vệt dài. Phệ phịch mập, đi có vẻ nặng nề.

Câu hỏi: Vào Sở thú, Tí thấy những con vật nào? Kê vài đặc-diểm của mỗi con vật?

NGŨ VỤNG: Thăm sở thú

Học tiếng: Sở thú. Voi. Sư tử. Cọp. Cá sấu. Vượn. Gấu. Rắn. Công. Trĩ. Sếu.

Bài ứng dụng: Khi vào thăm sở thú, chúng ta được trông thấy nhiều thú vật như: voi, sư tử, cọp, cá sấu, vượn, gấu, rắn, công, trĩ, sếu và nhiều chim rừng kỳ lạ khác.

BÀI CHÉP: Thăm sở thú

Vào sở thú, Tí thấy nhiều thú vật lạ. To nhất là con voi, oai vệ như con sư tử, dữ tợn như con cọp.

TẬP VIẾT: tí đi coi sở thú. Chữ số 58

59. Sói và cò



Sói tham ăn, nuốt vôi, bị mắc xương ở cò họng. Thấy cò đi ngang qua, sói lấy chân làm hiệu đề nhờ cò cứu.

Cò liền thò mỏ vào miệng sói gắp xương ra, xong cò đòi tiền công.

Sói mắng cò: Đồ khốn nạn! cắt ngay đi. Tao đã tha giết mày mà mày còn đòi tiền công hả!

Nhận xét: Sói vô ơn thật! Cò đã cứu sói thoát chết. Đáng lẽ sói phải cảm ơn cò mới phải.

TẬP VIẾT: ta chó nên vô ơn. Chữ số 59

60. Ôn thầy

Học trò biết ơn thầy
 Có thầy ta mới hay.
 Nghĩa lý không bờ bến
 Ai chỉ con đường hay.

TÀN ĐÀ

Giải nghĩa: Nghĩa lý; điều hay lẽ phải, không bờ bến: không có giới hạn, ý nói rộng rãi.

Câu hỏi: Nhờ ai dạy bảo ta mới hiểu biết? Ai giảng cho ta những điều hay? Vậy học trò đối xử với thầy phải thế nào?

NGŨ VỤNG

Biết ơn thầy

Học tiếng: Học trò. Thầy giáo. Cô giáo. Biết ơn. Hay

Bài ứng dụng: Nhờ có thầy giáo, cô giáo, chúng ta mới biết được điều hay lẽ phải. Vậy học trò phải biết ơn thầy.

TẬP CHÉP

Thầy cô hết lòng dạy bảo chúng ta
 Vậy chúng ta phải biết ơn thầy cô.

TẬP VIẾT phải biết ơn thầy, cô Chữ số 60

61. Cô giáo của Tí

Cô giáo của Tí trẻ và đẹp. Mặt trái xoan, nước da trắng. Cô hay ưa mặc áo màu hồng. Cô đi đứng nghiêm-trang, nói năng dịu dàng. Cô rất tận-tâm dạy dỗ học-sinh. Cô thương học trò như con của cô.



Giải nghĩa: Mặt trái xoan: mặt hơi dài, hình giống trái xoan. Tận tâm: Hết lòng.

Câu hỏi: Cô giáo của Tí có đẹp không? Cô ưa mặc áo màu gì? Cô đi đứng thế nào? Cô nói năng thế nào? Cô dạy dỗ học sinh ra sao? Cô có thương học trò không?

NGŨ VỤNG

Cô giáo

Học tiếng: Cô giáo. Dạy dỗ. Tận tâm. Nghiêm trang. Dịu dàng.

Bài ứng dụng: Cô giáo em đi đứng nghiêm trang, nói năng dịu dàng. Cô rất tận tâm dạy dỗ học sinh.

BÀI CHÉP

Cô giáo

Cô giáo của Tí trẻ và đẹp. Cô đi đứng nghiêm trang, nói năng dịu dàng. Cô hết lòng dạy dỗ học sinh.

TẬP VIẾT: cô rất thương học sinh Chữ số 61

62. Hai thằng ăn trộm



Hai kẻ trộm vừa mới trộm được một con ngựa.

Một đứa muốn giữ lại để cưỡi. Một đứa muốn bán đi để lấy tiền. Hai đứa cãi nhau rồi đánh nhau túi bụi. Giữa lúc ấy một kẻ trộm thứ ba tới cưỡi ngựa phóng đi mất.

Nhận xét: Chỉ vì mãi tranh giành nhau, nên hai kẻ trộm đã bị kẻ trộm thứ ba cướp mất con ngựa.

TẬP VIẾT ta chớ nên tranh giành nhau Chữ số 62

63. Tí vâng lời cô giáo

Cô giáo của Tí đã dặn học-sinh: Các con không được hái hoa ở trong công-viên.

Hôm nay Tí dẫn em đi dạo công-viên. Em Tí thấy hoa đẹp, chạy lại hái. Tí ngăn em lại bảo: Đừng hái hoa, em! Nếu em hái hoa thì vườn hoa sẽ không còn đẹp nữa.



Tí biết nghe lời cô giáo. Thật đáng khen!

Giải nghĩa: Công viên: vườn hoa công cộng để mọi người vào dạo mát.

Câu hỏi: Cô giáo đã dặn học-sinh thế nào? Hôm nay Tí dẫn em đi đâu? Em Tí định làm gì? Tí bảo em thế nào? Tại sao Tí lại đáng khen?

NGŨ VỤNG: Biết vâng lời

Học tiếng: Công viên. Hái hoa. Đi dạo.
Nghe lời. Đáng khen.

Bài ứng dụng: Tí dẫn em đi dạo ở công viên. Tí ngăn không cho em hái hoa. Tí thật đáng khen vì đã biết nghe lời cô giáo.

BÀI CHÉP: Vâng lời cô giáo

Tí ngăn không cho em hái hoa ở công viên.

Tí biết nghe lời cô giáo. Tí rất đáng khen.

TẬP VIẾT: tí biết vâng lời cô Chữ số 63

64. Tí lễ-phép với cô giáo

Tí gặp cô giáo ở công viên.

Tí lễ làng cúi chào, miệng nói: Thưa cô, đi chơi. Cô tí mỉm cười, xoa đầu Tí nói: Ngoan lắm! con đi chơi, đấy hả? Tí khẽ dạ, chào cô rồi dẫn em về. Tí có lễ phép và biết kính trọng cô như vậy, thật đáng khen.



Giải nghĩa : mỉm cười : cười hơi hé miệng.
Câu hỏi : Tí gặp cô giáo đi đâu? Tí lễ làng làm gì? Tí nói gì với cô giáo? Cô giáo nói gì với Tí? Tại sao Tí thật đáng khen?

NGŨ VỤNG: Biết giữ lễ phép

Học tiếng : Cô giáo. Gặp. Cúi chào.

Lễ phép. Kính trọng. Ngoan.

Bài ứng dụng : Tí cúi chào cô giáo khi gặp cô. Tí là đứa trẻ ngoan biết giữ lễ phép để tỏ lòng kính trọng cô giáo.

BAI CHÉP : Lễ phép với cô giáo

Gặp cô giáo Tí chào hỏi rất lễ phép. Tí c lễ phép và biết kính trọng cô như vậy thật đáng khen.

TẬP VIẾT : tí lễ phép với cô. Chữ số 64

65. Người gù



Một người gù đang ngồi câu cá ở bờ sông. Có một bọn trẻ chạy tới chọc ghẹo. Người gù chẳng nói năng gì cả.

Một lát sau có một đứa trẻ té xuống sông. Các bạn nó kêu ầm lên. Người gù vội lội xuống sông vớt đứa bé lên bờ.

Bọn trẻ hối hận rủ nhau đến xin lỗi và cảm ơn người gù.

Nhận xét : Bọn trẻ tinh nghịch đã chọc ghẹo mọi người tàn tật. Cảm động vì cử chỉ cao đẹp của người này, bọn trẻ đã tỏ vẻ hối hận vì lỗi lầm của chúng.

TẬP VIẾT : kính trọng người tàn tật chữ số 65

66. Chân tay và mồm

Chân tay ghen với anh mồm
 Chúng mình vất vả cho mồm nó nhai.
 Đình công nó cậy nhờ ai
 Bàn xong liền mới nghỉ ngơi mấy ngày.
 Ngờ đâu mếu ấy không hay,
 Mồm không ăn uống, chân tay rụng rời.
 Cho hay những việc trên đời,
 Có người làm lụng, có người lo toan.

Giải nghĩa: Đình công: ngưng, không làm việc. Cậy nhờ: trông cậy, nhờ vả. Mếu: mếu, kể. Rụng rời: rời rã, không còn đủ sức để làm việc. Lo toan: lo liệu, mưu tính.

Câu hỏi: Chân tay ghen với mồm thế nào? Chân tay bàn cãi nhau thế nào? Bàn xong, chúng làm gì? Mếu đó có hay không? Mồm không được ăn uống thì chân tay bị thế nào? Trên đời có người làm lụng thì phải có người làm gì?

NGŨ VỤNG: Chân tay và mồm

Học tiếng: Chân tay. Mồm. Ghen.

Đình công. Rụng rời. Lo toan.

Bài ứng dụng: Chân tay ghen với mồm, bèn đình công. Vì mồm không có gì ăn, nên chân tay phải rụng rời. Lúc đó chúng mới biết rằng có người làm lụng phải có người lo toan.

BÀI CHÉP: Không nên ghen tị

Chân tay nghỉ ngơi mấy ngày để cho mồm ngưng nhai. Nhưng chân tay không còn đủ sức làm việc. Lúc đó chúng mới biết rằng có người làm việc phải có người lo toan.

TẬP VIẾT: mỗi người lo một việc. chữ số 66



67. Gia đình của Tí

Gia đình của Tí gồm có ông bà, cha mẹ và anh chị em của Tí. Cha Tí đi làm việc để nuôi cả nhà. Mẹ Tí coi sóc mọi việc trong nhà và trông nom dạy bảo con cái. Tí có một chị, một anh và hai em.

Câu hỏi: Gia đình của Tí gồm có những ai? Cha Tí đi làm để làm gì? Mẹ Tí bận việc gì? Tí có mấy chị? mấy anh? mấy em?

NGŨ VỤNG: Gia đình

Học tiếng: Gia đình. Ông bà. Cha mẹ. Anh. Chị. Em. Nuôi. Dạy bảo.

Bài ứng dụng: Gia đình của Tí gồm có ông bà cha mẹ và anh chị em của Tí. Cha Tí đi làm để nuôi cả nhà. Mẹ Tí coi sóc trông nom dạy bảo con cái.

BÀI CHÉP: Gia đình

Gia đình của Tí gồm có ông bà, cha mẹ và anh chị em của Tí.

Tí có một anh, một chị, một em trai, một em gái.

TẬP VIẾT: gia đình tí đông vui Chữ số 67

68. Mang kiếng



Hạnh thấy ông nội khi coi báo phải mang kiếng. Nó tưởng rằng cứ mang kiếng là đọc được.

Một hôm ông nội nó đi vắng. Nó mang kiếng của ông nội rồi lấy báo đọc thử. Nó thử đi thử lại nhiều lần mà cũng không đọc được.

Mà nó thấy vậy bảo nó rằng: Đến mai má sẽ mua cho con cuốn vần quốc-ngữ để con học.

Nhận xét: Bé Hạnh ngộ quá! Ông nội nó mắt kém nên mới phải mang kiếng khi đọc báo. Nó không rõ là muốn đọc được báo thì phải học chữ quốc ngữ đã.

TẬP VIẾT: phải học mới biết đọc. chữ số 68

TẬP ĐỌC

69. Cha mẹ của Tí

Cha mẹ của Tí hãy còn trẻ lắm.

Cha Tí độ bốn mươi tuổi, dáng người khỏe mạnh. Mẹ Tí nhỏ tuổi hơn cha Tí. Cha Tí rất vui tính. Mẹ Tí hiền lành, lúc nào cũng chiều chuộng và săn sóc con cái.



Giải nghĩa: nhỏ tuổi; ít tuổi.

Câu hỏi: Cha mẹ của Tí già hay trẻ? Cha Tí độ bao nhiêu tuổi? Mẹ Tí lớn tuổi hay nhỏ tuổi hơn cha Tí? Cha Tí có vui tính không? Mẹ Tí có hiền lành không? Mẹ Tí đối với con cái ra sao?

NGŨ VỤNG:

Cha mẹ

Học tiếng: Cha mẹ. Chiều chuộng, Săn sóc. Vui tính. Hiền lành.

Bài ứng dụng: Cha mẹ của Tí còn trẻ. Cha Tí rất vui tính. Mẹ Tí hiền lành, hết lòng chiều chuộng săn sóc con cái.

BÀI CHÉP:

Cha mẹ của Tí

Cha mẹ của Tí hãy còn trẻ lắm. Cha Tí rất vui tính. Mẹ Tí rất hiền lành. Mẹ Tí chiều chuộng và săn sóc con cái.

TẬP VIẾT: cha mẹ tí còn trẻ. chữ số 69

TẬP ĐỌC

70. Ba của Tí

Ba của Tí làm thư ký cho một hãng buôn. Sáng nào ba Tí cũng dậy sớm để sửa soạn đi làm. Trời mưa to, người ta cũng thấy ông mặc áo mưa để tới sở cho đúng giờ.

Ba của Tí phải vất vả như vậy cũng chỉ vì gia đình.



Giải nghĩa: Thư ký: người giữ sổ sách, làm giấy tờ.

Hãng buôn: tiệm buôn lớn.

Câu hỏi: Ba của Tí làm nghề gì? Sáng nào ba Tí cũng dậy sớm để làm gì? Trời mưa to, ông có đi làm không? Vì ai mà ba Tí vất vả như vậy?

NGŨ VỤNG:

Ba

Học tiếng: Ba. Thư ký. Hãng buôn. Dậy sớm. Đi làm Vất vả.

Bài ứng dụng: Ba của Tí làm thư ký cho một hãng buôn. Sáng nào ba Tí cũng dậy sớm để sửa soạn đi làm. Ba Tí vất vả cũng chỉ vì gia đình.

BÀI CHÉP

Ba của Tí

Sáng nào ba của Tí cũng dậy sớm để sửa soạn đi làm.

Ba của Tí vất vả như vậy cũng chỉ vì gia đình.

TẬP VIẾT: ba tí rất vất vả Chữ số 70

71. Thỏ và sẻ



Thỏ bị cáo vồ. Sẻ bay ngang qua bảo thỏ :
Bác thỏ ơi ! Bác chạy lẹ lắm cơ mà ! Sao bác
lại dề cáo bắt ?

Bỗng có con diều hâu bay tới, quắp ngay
được sẻ. Thỏ nói : Kìa bác sẻ ! Sao bác không
bay lẹ đi mà lại dề diều hâu bắt thế ?

Nhận xét : Sẻ vừa chê thỏ xong thì bị diều hâu bắt. Sẻ
liền bị thỏ chê lại liền. Vậy ở đời ta chớ vội chê người.

TẬP VIẾT : ta chớ vội chê người. Chữ số 71

72. Thờ mẹ kính cha

Công cha như núi
Thái-sơn.

Nghĩa mẹ như nước
trong nguồn chảy ra.

Một lòng thờ mẹ kính
cha.

Cho tròn chữ hiếu mới
là đạo con.

CA DAO



Giải nghĩa : Thái sơn: tên một trái núi lớn ở nước Trung
hoa. Nguồn: chỗ dòng nước khởi đầu phát ra. Hiếu : Sự ăn ở
hết lòng với cha mẹ.

Câu hỏi: Người ta ví công cha như gì ? Người ta ví công
mẹ như gì ? Làm con đối với cha mẹ phải thế nào ?

NGŨ VỤNG:

Công cha mẹ

Học tiếng : Công cha. Nghĩa mẹ. Núi. Nguồn. Kính trọng

Bài ứng dụng : Công cha to như núi Thái-sơn. Nghĩa
mẹ ví như nước trong nguồn chảy ra. Làm con phải biết kính
trọng cha mẹ.

BÀI CHÉP:

Thờ mẹ kính cha

Công ơn của cha mẹ rất lớn. Làm con phải hết lòng
thờ mẹ kính cha.

TẬP VIẾT : phải biết ơn cha mẹ. chữ số 72

73. Má của Tí

Má của Tí thức khuya dậy sớm. Bà khéo xếp đặt nên nhà cửa được ngăn nắp, cơm nước được ngon lành. Lúc rảnh bà còn may vá quần áo cho các con.

Ai cũng khen má của Tí là một người đàn bà giỏi.



Giải nghĩa : Ngăn nắp: có thứ tự.

Câu hỏi : Má của Tí có thức khuya dậy sớm không? Nhờ bà khéo sắp đặt nên nhà cửa được thế nào? Cơm nước ra sao? Lúc rảnh bà còn làm gì? Ai cũng khen má của Tí là người thế nào?

NGŨ VỤNG

Mẹ

Học tiếng : Má. Thức khuya. Dậy sớm.

Ngăn nắp. Ngon lành. Giỏi.

Bài ứng dụng: Má của Tí thức khuya, dậy sớm. Nhờ có bà, nhà cửa được ngăn nắp, cơm nước được ngon lành. Má của Tí là người đàn bà giỏi.

BÀI CHÉP : Má của Tí

Má của Tí thức dậy rất sớm.

Bà chăm lo việc trong nhà.

Má của Tí là một người đàn bà giỏi.

TẬP VIẾT : má của Tí chăm làm Chữ số 73

74. Dê và cáo



Dê và cáo cùng bị té xuống một cái hố sâu.
Cáo bảo : Anh đứng yên, để tôi trèo lên vai anh nhảy lên trước rồi tôi kéo anh lên sau.

Dê bằng lòng làm theo. Lên khỏi miệng hố, cáo liền đi thẳng, để dê ở dưới hố một mình.

Nhận xét : Ở đời này thiếu gì người nhẹ dạ tin người như con dê.

TẬP VIẾT : chớ nhẹ dạ tin người. Chữ số 74

TẬP ĐỌC

75. Tí lễ phép với cha mẹ

Tí rất lễ phép với cha mẹ. Tí nói năng có lễ độ, thưa gửi dàng hoàng. Khi cha mẹ gọi thì Tí dạ, khi cha mẹ bảo thì Tí vâng.

Trước khi đi học hay đi chơi đâu Tí cũng xin phép cha mẹ rồi mới đi.



Giải nghĩa : Dàng hoàng : rõ rệt, ngay thẳng.

Câu hỏi : Tí có lễ phép với cha mẹ không? Tí nói năng thế nào? thưa gửi ra sao? Trước khi đi học hay đi chơi đâu Tí làm gì?

NGŨ VỤNG: Lễ phép với cha mẹ

Học tiếng : Thưa gửi. Dạ. Vâng. Xin phép. Lễ phép.

Bài ứng dụng : Khi nói với cha mẹ thì phải thưa gửi cho có lễ phép. Khi cha mẹ gọi thì phải dạ, bảo thì phải vâng. Muốn đi đâu phải xin phép cha mẹ.

BÀI CHÉP. Lễ phép với cha mẹ

Khi cha mẹ gọi thì Tí dạ, bảo thì Tí vâng. Tí xin phép cha mẹ rồi mới đi học hay đi chơi.

TẬP VIẾT lễ phép với cha mẹ Chữ số 75

TẬP ĐỌC

76. Tí vâng lời cha mẹ

Ba má Tí bận việc phải vắng nhà cả buổi chiều. Trước khi đi, ba má Tí dặn Tí : Con ở nhà chơi với em, đừng chạy ra đường nhé !

Khi về nhà, ba má Tí thấy Tí đang đùa với em bé ở trong nhà.



Giải nghĩa: đùa: nghịch, g'ỡn.

Câu hỏi: Ba má Tí bận việc phải đi vắng trong bao lâu? Trước khi đi ba má Tí dặn Tí thế nào? Khi về nhà, ba má Tí thấy Tí đang làm gì?

NGŨ VỤNG: Vâng lời cha mẹ

Học tiếng: Bận việc, vắng nhà. Dặn. Vâng lời.

Bài ứng dụng: Vì bận việc nên ba má Tí phải vắng nhà. Ba má Tí dặn Tí phải ở nhà chơi với em. Tí vâng lời ba má và không dám đi đâu cả.

BÀI CHÉP

Ba má Tí dặn Tí đừng ra chơi ở ngoài đường. Khi về nhà, ba má Tí thấy Tí đang đùa với em bé, Tí biết vâng lời cha mẹ, thật đáng khen.

TẬP VIẾT tí vâng lời cha mẹ Chữ số 76

77. Nói dối



Một hôm Quỳ chạy ra đường kêu ầm lên:
Cháy nhà! Cháy nhà!

Mọi người tưởng thật vội chạy lại.
Nhưng chẳng thấy đám cháy nào cả.

Cách ít lâu sau, Quỳ lại kêu: Cháy nhà!
Lần này chẳng có ai ra cả, vì đã bị nó đánh
lừa một lần rồi. Sau thấy ngọn lửa bốc lên
cao, mọi người chạy tới thì nhà của thằng
Quỳ đã cháy gần hết rồi.

Nhận xét: Thằng Quỳ không nói dối đánh lừa người
trong xóm thì chưa chắc nhà nó đã bị cháy.

TẬP VIẾT: ta chớ nên nói dối Chữ số 77

78. Gọi dạ, bảo vâng

Bảo vâng, gọi dạ con ơi!
Vâng lời sau trước, con thời chớ quên.
Công cha nghĩa mẹ khôn đền.
Vào thưa ra gửi, mới nên con người.

CA DAO

Giải nghĩa: Sau trước: lúc nào cũng vậy. Khôn đến: khó
mà đến lại, đáp lại được. Gửi: xin phép, trình cha mẹ.

Câu hỏi: Khi cha mẹ gọi thì con phải trả lời thế nào?
Khi cha mẹ dặn bảo điều gì thì con phải trả lời thế nào? Đứa
trẻ ngoan ngoãn, trước khi đi đâu hay lúc muốn đi đâu phải
nói gì với cha mẹ?

NƠI VỤNG

Gọi dạ, bảo vâng

Học tiếng: Gọi dạ, Bảo vâng. Thưa gửi. Vâng lời.

Bài ứng dụng: Khi cha mẹ gọi thì dạ, bảo thì phải vâng.
Phải thưa gửi khi nói với cha mẹ. Bao giờ cũng phải vâng
lời cha mẹ.

BÀI CHÉP

Gọi dạ bảo vâng

Khi nói năng với cha mẹ phải có lễ độ. Công cha mẹ
lớn, ta phải kính như biển.

Đứa trẻ ngoan ngoãn phải giữ lễ phép với cha mẹ

TẬP VIẾT: gọi dạ bảo vâng Chữ số 78.

79. Tí giúp đỡ cha mẹ

Những khi học bài xong, Tí thường quét nhà hay giữ em để giúp đỡ cha mẹ. Khi cha mẹ có sai bảo việc gì, Tí cũng làm ngay. Tí lấy làm vui sướng được giúp đỡ cha mẹ như vậy.



Câu hỏi: Những khi học bài xong, Tí thường làm việc gì để giúp đỡ cha mẹ? Khi cha mẹ sai làm việc gì, Tí có làm ngay không? Được giúp đỡ cha mẹ Tí lấy làm thế nào?

NGŨ VỤNG

Giúp đỡ cha mẹ

Học tiếng: Quét nhà. Giữ em. Sai bảo.

Vui lòng. Giúp đỡ.

Bài ứng dụng: Ta có thể giúp đỡ cha mẹ những việc như: quét nhà, giữ em. Khi cha mẹ sai bảo việc gì thì ta phải vui lòng làm ngay.

BÀI CHÉP:

Giúp đỡ cha mẹ

Tí thường quét nhà hay giữ em để giúp đỡ cha mẹ. Khi cha mẹ có sai bảo việc gì, Tí cũng làm ngay. Tí sung sướng được giúp đỡ cha mẹ.

TẬP VIẾT tí giúp đỡ cha mẹ Chữ số 79

80. Nói khoác



Bác Khuếch nói chuyện với bác Tư: tôi đã được trông thấy một củ khoai to bằng cái lu nước.

Bác Tư liền nói: Tôi đã từng trông thấy một cái nồi to bằng cái nhà.

Bác Khuếch hỏi lại: Nồi đó để làm gì mà to thế hở bác? Bác Tư vừa cười vừa nói: Để luộc củ khoai của bác chứ để làm gì nữa!

Biết bác Tư nói xỏ mình, bác Khuếch không dám nói nữa.

Nhận xét: Vì bác Khuếch nói khoác quá nên mới bị bác Tư chế nhạo lại.

TẬP VIẾT: ta chớ nên nói khoác Chữ số 80

81. Ông bà của Tí

Ông bà của Tí đã già. Ông râu tóc bạc phơ. Bà răng rụng lưng còng. Tí rất yêu mến và kính trọng ông bà. Mỗi khi ông bà gọi, Tí dạ và chạy đến ngay. Tí chăm chỉ hầu hạ ông bà. Tí là một đứa cháu ngoan.



Giải nghĩa: bạc phơ: trắng hết.

Câu hỏi: Ông bà của Tí đã già chưa? Ông Tí thế nào? Bà Tí thế nào? Tí có yêu mến và kính trọng ông bà không? Mỗi khi ông bà gọi thì Tí làm gì? Tí có chăm chỉ hầu hạ ông bà không? Tí là một đứa cháu thế nào?

NGŨ VỤNG: Ông bà

Học tiếng: Ông bà. Yêu mến. Kính trọng
Hầu hạ. Ngoan.

Bài ứng dụng: Cháu phải hầu hạ ông bà. Có biết yêu mến và kính trọng ông bà mới là cháu ngoan

BÀI CHÉP: Ông bà của Tí

Ông bà của Tí đã già. Tí rất yêu mến và kính trọng ông bà. Tí chăm chỉ hầu hạ ông bà. Tí là một đứa cháu ngoan.

TẬP VIẾT: U Lầu hạ ông bà. chữ số 81

82. Tí yêu ông bà

— Một hôm bà nội hỏi Tí:

— Cháu có yêu ông bà không?

— Thưa bà, cháu có yêu.

— Thế cháu có yêu ông bà ngoại không?

— Thưa bà, cháu cũng có yêu.

— Được lắm. Nhưng tại sao mà yêu?

— Thưa bà, vì ông bà sinh ra ba má cháu.

Giải nghĩa: bà nội: người sinh ra cha mình.

ông bà ngoại: những người sinh ra mẹ mình.

Câu hỏi: Bà nội hỏi Tí gì? Tí trả lời ra sao? Khi bà nội hỏi Tí có yêu ông bà ngoại không thì Tí trả lời ra sao? Khi bà nội hỏi tại sao Tí yêu ông bà thì Tí trả lời thế nào?

NGŨ VỤNG: Yêu ông bà

Học tiếng: Ông bà nội. Ông bà ngoại. Yêu. Sinh ra.

Bài ứng dụng: Ông bà nội sinh ra cha ta, ông bà ngoại sinh ra mẹ ta. Ta phải yêu ông bà ngoại cũng như ông bà nội

BÀI CHÉP: Tí yêu ông bà

Tí yêu ông bà vì ông bà sinh ra cha mẹ Tí. Tí biết yêu ông bà tức là biết yêu cha mẹ vậy.

Tí là một đứa cháu ngoan.

TẬP VIẾT: Tí kính yêu ông bà. chữ số 82



83. Tham ăn



Em của Tí thò tay vào hũ kẹo lấy kẹo ra ăn vụng. Nó không rút tay ra được. Sợ quá nó khóc ầm lên. Chị nó chạy lại thấy vậy bảo: Em lấy vài chiếc thôi thì sẽ rút tay ra được liền.

Nhận xét: Vì em của Tí tham ăn, lấy nhiều kẹo quá nên mới không rút tay ra được dễ dàng.

TẬP VIẾT ta chớ nên tham ăn Chữ số 83

84. Anh em

Anh em nào phải
người xa.

Cùng chung bác, mẹ,
một nhà cùng thân.

Yêu nhau như thề tay
chân.

Anh em hòa thuận
hai thân vui vầy.



Giải nghĩa: thân: gần gũi nhau, yêu mến nhau. Hòa thuận: không gây sự với nhau, Hai thân: cha mẹ.

Câu hỏi: Anh em có cùng cha mẹ sinh ra không? Anh em có gần gũi nhau không? Anh em phải thương nhau như thế nào? Anh em hòa thuận thì cha mẹ ra sao?

NGỮ VỰNG: Anh em

Học tiếng: Anh em. Thân yêu nhau. Hoà thuận.

Bài ứng dụng: Anh em cùng cha mẹ sinh ra. Anh em phải thân yêu nhau và phải hoà thuận để cho cha mẹ được vui lòng.

BÀI CHÉP: Anh em

Anh em cùng cha mẹ sinh ra phải thương yêu nhau. Anh em phải hòa thuận để cho cha mẹ được vui lòng.

TẬP VIẾT: anh em như tay chân. chữ số 84

85. Tình anh chị em

Anh chị em của Tí rất thương yêu nhau và hòa thuận với nhau.

Khi ăn uống, nô đùa, học-hành, lúc nào cũng có nhau. Anh chị bảo em nghe, em muốn anh chị nhường. Không bao giờ chúng cãi cộ nhau hay tranh giành nhau.



Giải nghĩa: Tranh giành: giành giật nhau.

Câu hỏi: Anh chị em của Tí đối với nhau thế nào? Chúng có gần gũi nhau không? Anh chị bảo thì em làm gì? Em muốn đòi gì thì anh chị làm gì? Có bao giờ chúng cãi cộ hay tranh giành nhau không?

NGŨ VỤNG Tình anh em chị em

Học tiếng: Anh chị em, Nghe lời. Nhường nhịn. Cãi cộ. Tranh giành.

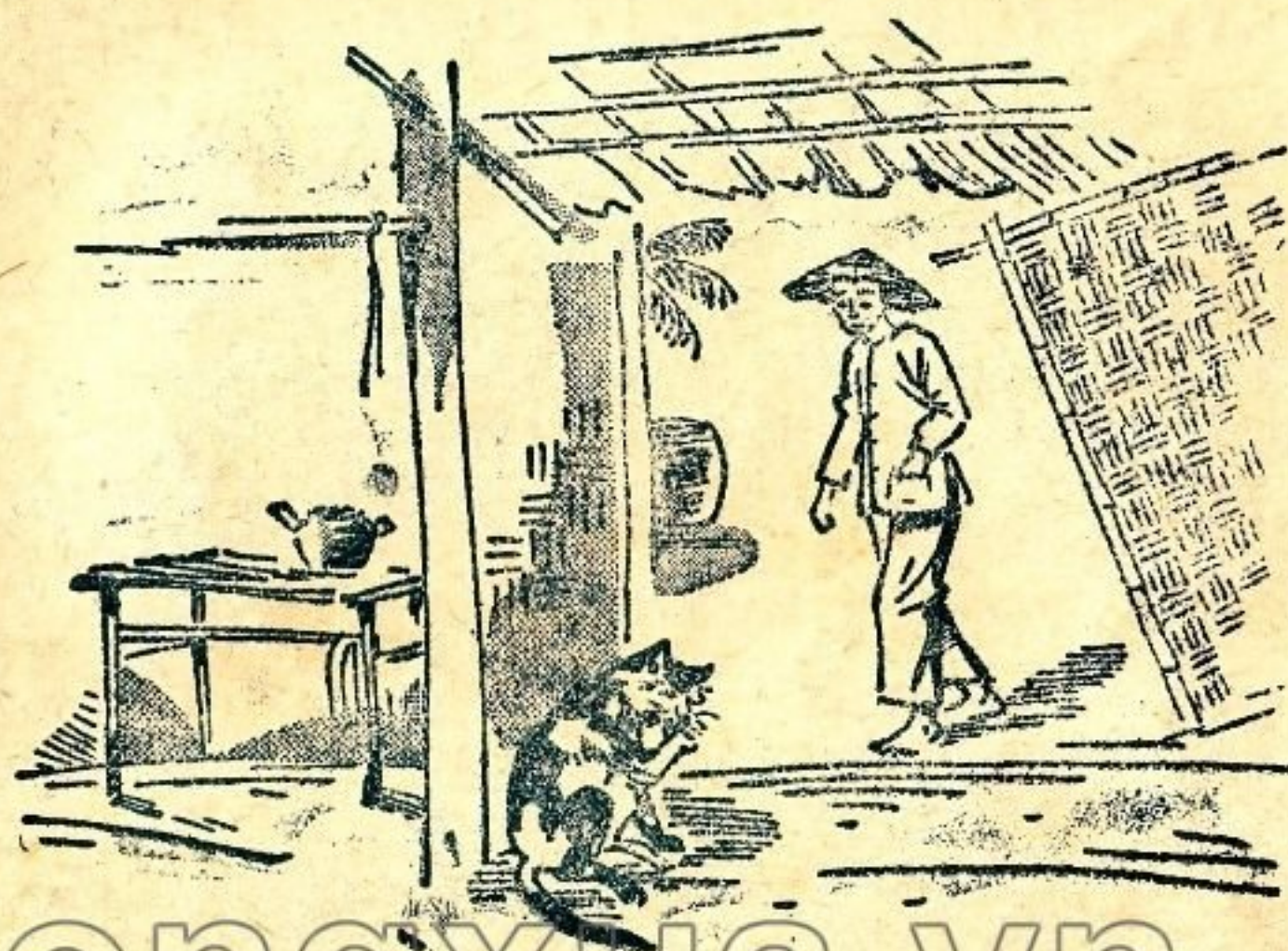
Bài ứng dụng: Anh chị em phải thương yêu nhau. Em phải nghe lời anh chị. Anh chị em phải nhường nhịn nhau; không bao giờ cãi cộ và tranh giành nhau.

BÀI CHÉP: Tình anh chị em

Anh chị em của Tí rất thương yêu nhau và hòa thuận với nhau. Chúng không cãi cộ nhau hay tranh giành nhau bao giờ.

TẬP VIẾT anh em phải hòa thuận Chữ số 85

86. Người khờ



Một bác nhà quê mua được một cái dùi heo. Bác có việc phải sang làng bên cạnh.

Sợ chuột ăn mất, bác bèn treo cái dùi heo lên cao rồi nhốt con mèo vào trong nhà.

Lúc trở về, bác mở cửa ra thì chẳng thấy cái dùi heo đâu cả, chỉ thấy con mèo đang lấy chân chùi mép.

Nhận xét: Bác nhà quê này khờ thật! Đời nào mèo lại chùi thịt!

TẬP VIẾT khờ khạo rất có hại Chữ số 86

87 Nhường em

Má Tí mua cho Tí và em Tí mỗi đứa một cái bong bóng. Em Tí chơi được một lát thì bong bóng bể. Em Tí nói với Tí: bong bóng của em bể mất rồi anh Tí ạ.

Tí vừa đưa bong bóng cho em vừa nói: Thôi, em cầm lấy chiếc bong bóng của anh mà chơi.

Giải nghĩa: Bể: vỡ.

Câu hỏi: Má mua gì cho Tí và em Tí? Bong bóng của em Tí bị thế nào? Em Tí nói với Tí thế nào? Tí đưa gì cho em? Tí nói gì với em?

NGŨ VỤNG: Nhường em

Học tiếng: Nhường em. Bong bóng. Bể. Đưa cho. Cầm lấy

Bài ứng dụng: Tí biết nhường em. Thấy bong bóng của em bị bể, Tí liền đưa cho em chiếc bong bóng của mình. Em Tí cầm lấy chiếc bong bóng của anh cho.

BÀI CHÉP: Nhường em

Bong bóng của em Tí bị bể.

Tí đưa bong bóng của Tí cho em.

Tí biết nhường em, thật đáng khen.

TẬP VIẾT: tí biết nhường em Chữ số 87



88. Tí bênh em

Một đứa trẻ hàng xóm giựt lấy chiếc bong bóng của em Tí. Em của Tí vội kêu ầm lên: Anh Tí ơi! nó lấy bong bóng của em.

Tí liền chạy ra đòi lại bong bóng rồi đưa cho em. Tí còn dặn em: Nếu có đứa nào trêu em thì em cứ kêu anh nghe không.



Giải nghĩa: Hàng xóm: ở gần nhà, cùng một khu xóm. Giựt: cướp lấy mang đi. Trêu: ghẹo.

Câu hỏi: Đứa trẻ hàng xóm giựt gì của em Tí? Em của Tí vội làm gì? Tí liền làm gì? Tí còn dặn em thế nào?

NGŨ VỤNG:

Bênh em

Học tiếng: Bênh em. Giựt lấy. Đòi lại.

Bài ứng dụng: Một đứa trẻ giựt lấy bong bóng của em Tí. Tí vội chạy ra đòi lại rồi đưa cho em. Tí biết bênh em thật đáng khen.

BÀI CHÉP:

Bênh em

Bị đứa trẻ hàng xóm giựt mất bong bóng, em của Tí kêu ầm lên. Tí liền chạy ra đòi lại bong bóng rồi đưa cho em

TẬP VIẾT tí biết bênh vực em Chữ số 88

89. Có nết na

Ở ăn cần phải nết na.
 Bảo vâng gọi dạ, thuận hòa
 là hơn.
 Trên cha mẹ, chớ có nhờn.
 Cá không ăn muối, cá ươn
 lễ thường.
 Dưới anh chị, phải kính
 nhường.
 Các em nhỏ dại, mọi đường
 khuyên răn.

Theo NGUYỄN-ĐỨC-BẢO



Giải-nghĩa: nết na : có nết tốt. Nhờn: hỗn, không giữ lễ phép.

Câu hỏi: Trẻ con cần phải thế nào? Trẻ con có nên hỗn láo với cha mẹ không? Cá không có muối thì cá bị thế nào? Đứa trẻ không biết vâng lời cha mẹ là đứa trẻ hư hay ngoan? Đối với anh chị phải thế nào? Đối với các em nhỏ dại phải thế nào?

NGŨ VỤNG

Có nết na

Học tiếng: Nết na. Bảo. Vâng. Gọi. Dạ. Thuận hòa. Nhỏ dạ. Khuyên răn.

Bài ứng dụng: Trẻ con phải có nết na. Khi cha mẹ gọi thì dạ, bảo thì vâng. Phải thuận hòa với anh chị em, phải khuyên răn dạy bảo các em còn nhỏ dại.

BÀI CHÉP: Phải có nết na

Trẻ con phải lễ phép và biết vâng lời cha mẹ. Em phải kính trọng anh chị. Anh chị phải khuyên răn các em còn nhỏ dại.

TẬP VIẾT

cần phải có nết na. Chữ số 89

90. Tí lễ phép với anh.

Anh gọi thì Tí dạ. Anh bảo thì Tí vâng. Một hôm anh sai Tí kiếm cho anh một cuốn sách. Tí nhanh nhẹn đi kiếm sách rồi đưa cho anh. Thưa anh, sách đây. Em tìm thấy ở trên nóc tủ. Tí lễ phép với anh, thật đáng khen.



Câu hỏi: Anh gọi thì Tí làm gì? Anh bảo thì Tí làm gì? Một hôm anh sai Tí làm gì? Tí có đi kiếm ngay không? Tí nói với anh thế nào?

NGŨ VỤNG:

Lễ phép với anh

Học tiếng: Sai. Kiếm. Tìm thấy. Lễ phép. Đáng khen.

Bài ứng dụng: Anh Tí sai Tí đi kiếm một cuốn sách. Tí tìm thấy cuốn sách rồi cầm bằng hai tay để đưa cho anh. Tí lễ phép với anh như vậy, thật đáng khen.

BÀI CHÉP:

Lễ phép với anh

Anh gọi thì Tí dạ. Anh bảo thì Tí vâng. Tí nói năng lễ phép với anh. Tí đáng làm gương cho những đứa trẻ khác.

TẬP VIẾT: Tí lễ phép với anh. Chữ số 90.

MỤC LỤC

BÀI	TỰA BÀI	Trang	BÀI	TỰA BÀI	Trang
1	Gà gáy sáng	3	17	Chuột mẹ và chuột con	50
2	Vui học	4	48	Làm người	51
3	Ngày khai trường	5	49	Tí học toán	52
4	Tí đi học	6	50	Hai con dê cái	53
5	Cáo và quạ	7	51	Tập thể dục	54
6	Muốn hay	8		Tranh vẽ Bịt mắt bắt dê	55
7	Trường của Tí	9	52	Bịt mắt bắt dê	56
8	Cáo và mèo	10	53	Hai con cáo	57
9	Sân trường	11	54	Chọn bạn	58
10	Tí vô lớp	12	55	Bạn của Tí	59
11	Trai và cò	13	56	Chó và thỏ	60
12	Rủ bạn đi học	14	57	Tí cứu trợ	61
13	Lớp học của Tí	15	58	Tí thăm Sở thú	62
14	Nhái và bò	16	59	Sói và cò	63
15	Đồ đạc trong lớp	17	60	Ơn thầy	64
16	Những tấm bảng nhỏ	18	61	Cô giáo của Tí	65
17	Lừa và ngựa	19	62	Hai thằng ăn trộm	66
18	Phải ráng học	20	63	Tí vâng lời cô giáo	67
19	Phòng việc Hiệu-trưởng	21	64	Tí lễ-phép với cô giáo	68
20	Khi, Sói và cáo	22	65	Người gù	69
21	Phòng y-tế	23	66	Chân tay và mồm	70
22	Chào cò	24		Tranh vẽ gia đình của Tí	71
23	Sư-tử và Sói	25		Gia đình của Tí	72
24	Khuyến học	26	67	Mang kiếng	73
25	Vào lớp học	27	68	Cha mẹ của Tí	74
26	Ếch và chuột	28	69	Ba của Tí	75
	Tranh vẽ Giờ chơi	29	70	Thỏ và sê	76
27	Giờ chơi	30	71	Thờ mẹ kính cha	77
28	Giờ tan học	31	72	Mà của Tí	78
29	Rùa và thỏ	32	73	Dê và cáo	79
30	Chờ đợi đến ngày mai	33	74	Tí lễ phép với cha mẹ	80
31	Nhà vệ sinh	34	75	Tí vâng lời cha mẹ	81
32	Voi và ngựa	35	76	Nói dối	82
33	Thùng đựng rác	36	77	Gọi dạ hảo hăng	83
34	Tí tập đọc	37	78	Tí giúp đỡ cha mẹ	84
35	Cáo và cọp	38	79	Nói khoác	85
36	Cách ăn mặc	39	80	Ông bà của Tí	86
37	Tí tập viết	40	81	Tí yêu ông bà	87
38	Chó rừng và chó nhà	41	82	Tham ăn	88
39	Cô giáo kể chuyện	42	83	Anh em	89
40	Tí học hát	43	84	Tình anh em chị em	90
41	Cá mẹ và cá con	44	85	Người khờ	91
42	Luật đi đường	45	86	Tí nhường em	92
43	Tí tập chép	46	87	Tí bệnh em	93
44	Con cáo	47	88	Có nết na	94
45	Tí tập vẽ	48	89	Tí lễ phép với anh	95
46	Tí làm thủ-công	49	90		